

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

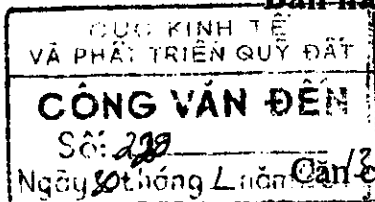
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55 / 2012/QĐ-UBND

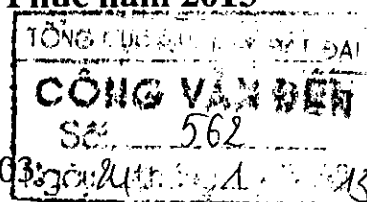
Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về giá đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2013



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH 11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ -CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ của Chính phủ về việc phương pháp xác định các loại giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh khóa XV kỳ họp thứ 5 về giá đất năm 2013, trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 448/TTr-STNMT ngày 28/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

(Có Bảng giá chi tiết của các huyện, thành, thị đất kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế Quyết định số 60/2011//QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./*21*

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT (B/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Báo VP; Đài PTTH VP, UBMTTQ và các Đoàn thể; Công báo tỉnh; Cổng thông tin giao tiếp ĐT tỉnh;
- Như Điều 2;
- Cviên: Khối NCTH;
- Lưu VT;
- (T- b). *28*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Hòa Bình

QUY ĐỊNH
VỀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2013
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55 /2012/QĐ -UBND ngày 28 /12/2012
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai.
2. Được áp dụng đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh trừ các trường hợp được quy định cụ thể theo quy định tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP và Nghị định 123/2007/NĐ-CP.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu các dự án có sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai.
2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ban hành năm 2003;
3. Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường; Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường và mức xử phạt hành chính đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá đất

1. Đối với đất ở

a) Dựa vào điều kiện cơ sở hạ tầng, khoảng cách tới đường giao thông, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ để xác định vị trí đất theo nguyên tắc: Vị trí 1 tiếp giáp trực đường giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí 2,3,4 ... Các vị trí theo thứ tự tiếp theo thì khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

b) Dựa trên khung giá đất quy định của Chính phủ tại Nghị định 188/2004/NĐ-CP; Nghị định 123/2007/NĐ-CP quy định về xây dựng giá đất và khung giá các loại đất.

c) Giá đất của các vị trí, các tuyến đường, các đoạn phố được xây dựng trên cơ sở tương đối sát với giá chuyển nhượng phổ biến trên thị trường trong điều kiện bình thường.

d) Đối với những thửa đất có các cạnh liền kề tiếp giáp với 2 mặt đường trở lên (ngã ba, ngã tư) giá đất được xác định như sau:

- Thửa đất trong đô thị thì giá đất của thửa đất đó được tính theo giá đất mặt tiền của loại đường có mức giá cao nhất mà ô đất đó tiếp giáp nhân với hệ số 1,2.

- Thửa đất trong khu vực nông thôn thì giá đất của thửa đất đó được tính theo giá đất của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

Mức giá sau khi điều chỉnh không vượt quá mức giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ.

đ) Đối với các đường phố chưa đặt tên (bao gồm các đường mới mở, các tuyến đường trong các khu đô thị mới) mà chưa quy định mức giá đất thì giá đất được xác định theo giá đất của đường, phố có vị trí tương đương.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Phân lớp để xác định giá đất:

a) Lớp 1: Tính từ chỉ giới giao đất (via hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông) đến 20,0m, giá đất được tính bằng 100% giá đất ở liền kề.

b) Lớp 2: Phần còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp 1.

b) Trường hợp đặc biệt (*thửa đất ở vị trí đường giao thông không thuận lợi; thửa đất có diện tích trên 1,0 ha trở lên; hình thể phức tạp; giáp nhiều mặt đường khác nhau...*) Sở Tài chính chủ trì cùng các ngành liên quan xác định giá thửa đất trình UBND tỉnh quyết định đảm bảo phù hợp.

3. Đối với đất nông nghiệp

Giá đất được xác định theo từng vị trí đất (các vị trí đất nông nghiệp tương ứng với hạng đất để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp: vị trí 1 tương ứng hạng 1, vị trí 2 tương ứng với hạng 2 ...).

Điều 4. Phân loại và phân vùng đất

1. Giá đất được chia làm 3 nhóm:

a) Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất nông nghiệp khác.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng các cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh; đất dịch vụ.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

2. Phân vùng đất: Căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh Vĩnh Phúc chia thành các vùng như sau: Đồng bằng, Trung du và Miền núi (Miền núi bao gồm các xã theo quy định của Ủy ban dân tộc và miền núi).

3. Phân loại đô thị: Thành phố Vĩnh Yên là đô thị loại 3; thị xã Phúc Yên là đô thị loại 4; các thị trấn thị tứ là đô thị loại 5.

Điều 5. Giá các loại đất.

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp: Được quy định cụ thể theo từng huyện, thị xã, thành phố.

2. Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được cấp có thẩm quyền xác nhận là đất ở thì giá được quy định bằng giá đất cao nhất của loại đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nơi có đất.

3. Đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn giá đất được xác định trên cơ sở từng địa bàn xã, thị trấn. Trong mỗi xã, thị trấn các vị trí đất được phân theo các tuyến đường, các khu trung tâm, các tụ điểm kinh tế và các vị trí đất còn lại.

4. Đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, giá đất được xác định theo loại đô thị, loại đường, đoạn đường và các vị trí khác nhau, tùy theo lợi thế kinh doanh của từng vị trí.

5. Đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm Kinh tế - Xã hội... có bảng giá đất cụ thể theo từng huyện, thị xã, thành phố.

6. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá (quy trình đấu giá theo quy định hiện hành của UBND tỉnh), nhưng không được thấp hơn giá đất được quy định trong bản quy định này.

7. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được giao quyền sử dụng đất có thời hạn, giá đất được tính bằng 50% giá đất ở liền kề.

8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật), cơ sở sáng tác văn hóa, nghệ thuật) tại nông thôn và đô thị: Giá đất được xác định như đối với giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn.

9. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp):

Giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực liền kề, nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

10. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nông nghiệp có mặt nước nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề.

11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định theo giá loại đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp liền kề.

- Nếu liền kề với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất ở liền kề;

- Nếu liền kề đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề;

- Nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

- Nếu các loại đất này liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì giá đất được xác định theo loại đất có mức giá đất thấp nhất.

12. Khi có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi loại đô thị, loại đường phố, vị trí đất thì giá đất sẽ được điều chỉnh lại tại khu vực có sự thay đổi.

13. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: Khi Nhà nước cho phép đưa vào sử dụng thì UBND tỉnh sẽ quy định cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều chỉnh giá các loại đất

Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá các loại đất theo quy định tại khoản 12, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NQ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các Sở Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào các quy định hiện hành để khảo sát, nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh bổ sung giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định ban hành và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 7. Các dự án đặc biệt đầu tư xây dựng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm kinh tế - xã hội, Khu đô thị mới, Khu du lịch tập trung UBND tỉnh sẽ có quyết định giá đất riêng cho từng dự án.

Điều 8. Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới. Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì cùng các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã nơi có đất chuyển mục đích sử dụng xây dựng giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 9. Một số quy định chuyển tiếp.

1. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế mà phương án bồi thường chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được phê duyệt nhưng chủ đầu tư chưa thông báo trả tiền bồi thường, hoặc đã thông báo chi trả tiền bồi thường nhưng chưa có tiền chi trả trước ngày bản quy định này có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh phương án bồi thường theo giá đất quy định tại bản quy định này.

Nếu phương án bồi thường đã được phê duyệt và chủ đầu tư đã thông báo cho người sử dụng đất bị thu hồi nhưng không đến nhận tiền bồi thường thì giá đất vẫn được áp dụng theo phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày quy định này có hiệu lực mà chưa nộp thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất hoặc tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định thì áp dụng giá đất trong bản quy định này để tính thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất . . .

Điều 10. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thành phố, thị xã tổng hợp báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp báo cáo UBND xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Hòa Bình

THÀNH PHỐ VINH YÊN

(Kèm theo Quyết định số 551/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh
Vinh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013

Đơn vị: Đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất năm 2013
I	CÁC ĐƯỜNG PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ MỚI	
1	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai Quang) qua khu công nghiệp Khai Quang, qua giao với đường Trần Phú, qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50).	
a	Đoạn 1: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai Quang) đến giao đường Tôn Đức Thắng	8.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao đường Tôn Đức Thắng đến hết địa giới phường Khai Quang	7.500.000
c	Đoạn 3: Tiếp giáp địa giới phường Khai Quang đến giao đường Chu Văn An (Đình Bàu)	8.000.000
d	Đoạn 4: Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Trần Phú	11.000.000
e	Đoạn 5: Từ giao đường Trần Phú qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50)	7.000.000
	Vị trí 6: Các ngõ > 9 m giao với đường này	4.500.000
	Vị trí 7: Các ngõ < 9 m giao với đường này	3.000.000
2	Phố Mê Linh: Từ ngã ba Dốc Láp đến hết địa giới thành phố Vinh Yên	
a	Đoạn 1: Từ khách sạn Ngọc Lan tới giao tim đường Lê Duẩn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	12.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này (gồm cả băng 2 khu dân cư ao Hải)	5.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên	3.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao tim đường Lê Duẩn đến giao tim đường Hai Bà Trưng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này	6.000.000
-	Vị trí 3: Các ngách giao với các ngõ trên (vị trí còn lại khu Bảo Sơn)	3.000.000
c	Đoạn 3: Đất mặt tiền từ đường Hai Bà Trưng đến giao tim đường Nguyễn Tất Thành (đường vào khu CN Khai Quang)	8.000.000

19	Đường Nguyễn Trãi: Từ giao đường Mê Linh đến giao đường Hai Bà Trưng (khu Hội họp UBND tỉnh).	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền (hộ ông Kỳ cũ và hộ anh Phương Nga)	10.500.000
-	Vị trí 2: Các đường tiểu khu giao đường Nguyễn Trãi	5.000.000
-	Vị trí 3: Đường tiểu khu từ nhà Tâm đến hết nhà ông Sinh (Cường); Ngõ từ nhà ông Thường đến hết nhà bà Dân (Hùng)	3.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
20	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ giao đường Mê Linh qua Trường mầm non Hoa Hồng đến giao đường Nguyễn Trãi	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất thuộc khu dân cư thanh lý cửa hàng xăng dầu	4.500.000
21	Đường Lý Thái Tổ	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này và đường giao thông trong khu công sở	3.000.000
22	Đường Tôn Thất Tùng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.000.000
23	Đường Yết Kiêu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.500.000
24	Đường Trần Nguyên Hãn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.500.000
25	Phố Bà Triệu: Từ giao đường Mê Linh qua cổng Bệnh viện đa khoa đến giao đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.500.000
26	Đường phố Kim Đồng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.000.000
27	Đường Vườn hoa dốc Láp: Từ giao phố Mê Linh (đèn tín hiệu điều khiển giao thông) đến giao phố Trần Phú (chân dốc đường vào trường THPT Trần Phú)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	14.000.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu từ nhà ông Yết đến hết nhà ông Đoàn	4.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại thuộc khu vực Láp Dối	2.500.000
28	Phố Trần Phú: Từ ngã ba Dốc Láp (Khách sạn Ngọc Lan) qua Khu đô thị Hà Tiên đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên	

a	Đoạn 1: Đoạn từ Khách sạn Ngọc Lan đến giao tim đường lên Trường THPT Trần Phú.	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	14.000.000
-	Vị trí 2: Đường rẽ xuống chi cục Bảo vệ thực vật đến nhà Ông Sinh (Soán) gồm: Đoạn từ Chi cục BVTV vào trạm biến thế điện (Rừng ột), đường tiểu khu nhà ông Hải đến hết Chùa Lập.	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với các ngõ trên (Lũy Chùa)	2.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao với tim đường rẽ vào Trường THPT Trần Phú đến giao với đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn đường này gồm: Đường lên trường THPT Trần Phú, đường tiểu khu từ nhà ông Hùng đến sân kho HTX, đường tiểu khu từ nhà bà Lại đến nhà ông Kỹ, đường tiểu khu từ nhà bà Dân đến hết khu tập thể Bệnh viện, đường tiểu khu từ nhà bà Vinh đến nhà bà Lập.	4.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ còn lại giao với đoạn này	2.500.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên (thuộc Láp Trên và Láp Trại)	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao với đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.000.000
-	Vị trí 2: Các đường phố giao với đường Trần Phú	6.000.000
-	Vị trí 3: Các đường phố còn lại trong khu đô thị	4.000.000
d	Đoạn 4: Từ giao với đường Chùa Hà đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Trần Phú	4.500.000
29	Đường chùa Hà: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL 2B)	
-	Vị trí 1: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao với đường đi Làng Sứ	6.000.000
-	Vị trí 2: Đoạn từ giao với đường đi Làng Sứ đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL2B)	5.000.000
-	Vị trí 3: Đường chùa Hà đến cổng E204	5.000.000
-	Vị trí 4: Đường chùa Hà đi hết khu dân cư trường dạy nghề số 11	2.500.000
-	Vị trí 5: Đất ở thuộc các khu dân cư đồi chiêm đải. Bộ CHQS tỉnh, khu dân cư Đồng Nưa	
	+ Đường mặt cắt > 13.5 m	4.000.000
	+ Đường mặt cắt = 13.5 m và < 13.5 m	3.000.000
30	Phố Nguyễn Viết Xuân: Từ đường Kim Ngọc đến Cầu Vượt	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Lê Xoay	

-	Vị trí 3: Các ngách của các ngõ trên	2.000.000
36	Phố Lê Xoay: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Chiền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.500.000
-	Vị trí 2: Ngõ Nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Nghin	4.000.000
-	Vị trí 3: Ngõ nhà ông Chiêu đến hết đất nhà ông Hải.	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	15.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở các ngõ còn lại giao với đường Nguyễn Viết Xuân	4.000.000
-	Vị trí 3: Ngõ nhà ông ứng đến hết đất nhà bà Phúc	2.000.000
37	Phố Nguyễn Thái Học: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn đường từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Lê Xoay (giáp chợ Vĩnh Yên)	8.500.000
b	Đoạn đường từ giao phố Lê Xoay qua giao phố Đội Cấn đến phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Nguyễn Thái Học	3.000.000
38	Phố Trần Bình Trọng: Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
39	Phố Lý Bôn: Từ giao phố Ngô Quyền đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên	
a	Đoạn từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Tô Hiệu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Quang	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
b	Đoạn từ giao phố Tô Hiệu đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên (mặt tiền)	6.500.000
40	Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
41	Phố Võ Thị Sáu: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
42	Phố Lý Tự Trọng: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đàm Vạc	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Lý Bôn đến giao phố Trần Quốc Toàn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Trần Quốc Toàn đến giao đường Đàm Vạc	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ và các vị trí còn lại	3.000.000
43	Phố Tô Hiệu: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ còn lại	3.000.000
44	Đường Đầm Vạc: Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn Cải lương Vĩnh phúc, qua giao đường Tô hiệu, qua giao đường Lý Tự Trọng, qua giao đường Trần Quốc Tuấn đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đầm Vạc)	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn cải lương đến giao đường vào BV Đông y	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Đoạn đến giáp đất khách sạn Vĩnh Yên và đường rẽ đi đê cụt, Vị trí 2 khu dân cư đoàn Chèo, Đất mặt tiền từ giao đường Đầm vạc đến Bệnh viện Đông y	6.000.000
-	Vị trí 3: Đất quy hoạch dân cư Nhà máy nước, khu dân cư Góc Gạo.	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại giao với đoạn đường này	3.000.000
-	Vị trí 5: Các vị trí còn lại thuộc Xóm Mới	2.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao đường vào Bệnh viện Đông Y đến UBND phường Đồng Đa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Đất mặt đường tiểu khu từ UBND phường Đồng Đa đến cầu Hồ Vây	3.500.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
c	Đoạn 3: Từ UBND phường Đồng Đa đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đầm Vạc)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Đất các ngõ 16 qua đình Sậu đến đầu ngõ 22, đầu ngõ 23 hộ ông Cao đến hộ ông Thuận	3.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ từ đầu ngõ 18 đến hộ ông Cường, đầu ngõ 21 đến đình Sậu	3.000.000
-	Vị trí 4: đất thuộc các vị trí còn lại	2.500.000
45	Đường Hà Huy Tập: Từ giao đường Hùng Vương đến rạp ngoài trời	
-	Vị trí 1: Từ giao đường Hùng Vương đến sân tennis Trại ổi	6.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc ngõ từ sân Tennis cũ đến nhà ông Chiến, bà Hạ	3.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại (thuộc xóm Khâu)	2.000.000
46	Đường Lê Lợi: Từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giao đường Hùng Vương	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000

-	Vị trí 2: Đường tiểu khu vào tập thể Ngân hàng. đường tiểu khu đến XN bánh kẹo	5.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
47	Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Hùng Vương qua trường Hoa Sen đến đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền:	8.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ giao với đường này	4.000.000
48	Đường Điện Biên Phủ: Từ giao đường Hùng Vương đến hết xóm Gạch (giáp T50)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất trong khu đô thị Tây Hồ	6.500.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ giao với đường này	4.000.000
-	Vị trí 4: Các ngách còn lại	3.000.000
49	Đường Lam Sơn: Từ giao đường Hùng Vương (T50) đến cầu Làng ý	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết cổng T50	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các khu dân cư xen ghép và khu đô thị Bắc Đàm Vạc	6.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ	3.000.000
b	Đoạn 2: Từ hết cổng T50 đến hết cổng trường giao thông	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giáp cổng trường Giao thông đến cầu Làng ý	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.500.000
50	Đường Tô Hiến Thành: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109, đến giao với đường Lam Sơn	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ cổng viện 109 đến khu dân cư đồng Mé	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1.500.000
51	Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C): Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết đình Đông Đạo	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.500.000
-	Vị trí 2: Ngõ từ đình Đông Đạo đến hết công sau UBND phường Đồng Tâm (giao với đường Trần Đại Nghĩa) đất mặt tiền	
-	Đoạn từ đình Đông Đạo đến hết công sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền)	3.000.000
-	Đoạn đường từ công sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền) đến hết công sau UBND phường Đồng Tâm	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ này	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ đình Đông Đạo đến đường tàu cắt ngang	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ đường sắt cắt ngang đến hết địa phận phường Đồng Tâm	
-	Vị trí 1 : Đất mặt tiền	4.500.000
-	Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
52	Đường Trần Đại Nghĩa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	2.500.000
53	Đường Quang Trung: Từ giao đường Hùng Vương qua XN gạch Hợp Thịnh đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sóc Lường	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết nghĩa trang liệt sỹ	
-	Vị trí 1: Mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở khu dân cư Làng Tiên	3.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này của xóm ven đường	2.000.000
-	Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đoạn đường này	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sóc Lường	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn này của xóm ven đường.	2.500.000
-	Vị trí 3: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đường.	1.500.000
54	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Tỉnh lộ 305 từ giáp địa giới xã Vân Hội đến giáp địa giới xã Đồng Cương	
a	Đoạn 1: Từ giáp địa giới xã Vân Hội đến Cổng Hóp	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở băng 2 khu dân cư Đồng Mua	4.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đoạn này	3.000.000
-	Vị trí 4: Đoạn từ cổng Hóp đến nghĩa trang liệt sỹ phường Hội Hợp; đoạn từ Cổng Hóp qua làng An phú đến giao đường QL2	3.000.000

-	Vị trí 5: Đất ở còn lại của các xóm, thôn (An Phú; Trà 1, 2; Cả; Hốp, lẻ 1; Ngươi)	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ cổng Hốp đi Yên lạc (hết địa giới phường Hội Hợp)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn này	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại của các xóm, thôn	1.500.000
55	Đường Trương Định	
a	Đoạn 1: Từ QL2 qua UBND phường Hội Hợp, qua cổng Trường THPT Vĩnh Yên đến hết đất nhà ông Cầu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ nhà ông Cầu đến tiếp giáp với đường trung tâm	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	1.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở khu dân cư làng Cả	3.000.000
56	Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và phường Liên Bảo	
a	Khu dân cư tái định cư (Vĩnh Thịnh. Ao sen. Đình Ninh. Thanh già)	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
b	Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu (tiếp giáp đường 33 m đi sân golf)	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	4.000.000
c	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm, khu dân cư xen ghép Đôn Hậu	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
d	Khu dân cư nam trường chuyên và Khu tái định cư đường vành đai phía bắc:	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.500.000
e	Khu dân cư Trại Thủy	
-	Đường mặt cắt 19.5m (đường Ngô Gia Tự)	5.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5m	3.500.000

-	Đường mặt cắt 10.5m	3.000.000
f	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt >26 m	6.000.000
-	Đường mặt cắt 26 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
57	Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp	
a	Đất ở thuộc khu dân cư Tỉnh Ủy và Khu dân cư cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	
-	Đường mặt cắt 36 m	6.500.000
-	Đường mặt cắt 24 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
b	Đất ở thuộc khu dân cư Sau Núi	
-	Đường mặt cắt 16.5 m (giao với đường Hùng Vương)	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt 10.5 m	2.000.000
c	Đất ở thuộc Khu dân cư cụm kinh tế xã hội phường Đồng Tâm	
-	Đường mặt cắt 16.5 m (giao với đường Hùng Vương)	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m còn lại	3.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
d	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Rừng	
-	Tiếp giáp với đường Quang Trung	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
đ	Đất ở thuộc khu dân cư Sóc Lường	
-	Tiếp giáp với đường Quang Trung	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
e	Các đường chưa đặt tên thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt >26 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 26 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	2.500.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.000.000

58	Đất ở thuộc khu dân cư các phường Ngô Quyền, Đồng Đa, Tích Sơn và xã Định Trung	
a	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Môn	
-	Đường mặt cắt 11.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt < 11.5 m	4.000.000
b	Đất ở thuộc khu dân cư Đồi Ga và khu Cơ Khí	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền đường 19.5 m	4.500.000
-	Vị trí 2: Đất mặt tiền đường 13.5 m	3.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ còn lại	2.500.000
c	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt > 26 m	6.500.000
-	Đường mặt cắt 26 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
II	ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ	
1	Xã Thanh Trù	
a	Đường từ giáp địa giới xã Quất Lư qua nghĩa trang liệt sỹ đến giáp địa giới xã Đồng Cương (TL 305).	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
b	Đường trục chính thôn Vinh Quang đoạn từ nhà ông Liên đến hết đất hộ ông Vĩnh Bảy (đất mặt tiền)	2.000.000
c	Thôn Rừng, Thôn Nam	
-	Thôn Nam: Từ Nhà ông Dũng đến nhà ông Mạnh, Từ nhà ông Cẩm đến nhà ông Thấu, Thôn Nam đến nhà ông Thuận, Thôn Nam đến thôn Rừng	2.000.000
-	Thôn Nam: Từ nhà ông Lân đến nhà ông Vi Thìn	1.500.000
-	Thôn Nam: Từ nhà bà Bân đến nhà ông Tính, Từ Điểm đến nhà ông Lục	1.500.000
-	Thôn Rừng: Từ nhà ông Long đến nhà ông Âm.	1.500.000
-	Thôn Rừng: Từ nhà bà Tứ ông Bình đến nhà ông Khoa.	2.000.000
d	Đường trục chính Thôn Đoài:	
-	Đoạn từ nhà ông Hiến Lan đến hết đất nhà ông Thuận, từ Chợ Đình đến hết đất nhà ông Tuất Liêm, từ Chợ Đình đến hết đất nhà ông Hoan	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Thắng Hoa đến hết đất nhà ông Tình Lan	2.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà ông Sinh	1.500.000
e	Đường trục chính Thôn Đồng	
-	Đoạn từ nhà ông Mùi đến nhà bà Họa	2.500.000

-	Đoạn từ nhà ông Lục đến Đình Hạ	1.500.000
f	Đường trục chính thôn Đông	
-	Từ Đình Hạ đi công ông Chuối	2.000.000
-	Từ nhà ông Tân đến hết trường tiểu học, từ nhà ông Tới đến nhà bà Thuận	2.000.000
-	Từ nhà ông Trường đến hộ ông Mậu (theo nương cấp I)	2.500.000
g	Đường trục chính thôn Vị Trù: Từ Trạm biến thế đến đất nhà bà Thành (đất mặt tiền)	2.500.000
h	Đường trục chính từ nhà ông Hùng (TL 305) đến hết đất hộ bà Bộ, đoạn từ hộ ông Quế đến hết đất hộ ông Ngừ (đất mặt tiền), đoạn từ hộ bà Bộ Tính đến trường cấp 2 (theo nương cấp 1)	2.000.000
i	Vị trí khác còn lại	1.000.000
2	Xã Định Trung	
a	Đường từ Vân Anh II đến hết đất Xí nghiệp Sứ (đất mặt tiền)	3.000.000
b	Đường từ Vân Anh II đến giao đường Nguyễn Tất Thành (đất mặt tiền)	3.500.000
c	Đường từ giao đường đi Làng Sứ đến hết đất chùa Đậu (đất mặt tiền)	2.000.000
d	Đường từ giao đường Phạm văn Đồng đến hết đất nhà văn hoá Dầu (đất mặt tiền)	4.000.000
e	Đoạn đường từ nhà văn hoá Dầu đến giao với đường sắt (đất mặt tiền)	2.000.000
f	Đoạn từ đường sắt đến hết đất xóm Gò (đất mặt tiền)	1.500.000
g	Đường từ nhà văn hoá Dầu đi UBND xã Định Trung đến giao đường Nguyễn Tất Thành đất mặt tiền	3.500.000
h	Từ nhà văn hoá Dầu đi làng Nội (đất mặt tiền)	2.000.000
i	Đường từ Chùa Hà qua làng Vễn đến giao với đường từ Vân Anh II đi UBND xã Định Trung (đất mặt tiền)	2.000.000
k	Khu dân cư làng gầy, Gia Viễn, Trung thành, Vễn, Đậu, Dầu	
-	Vị trí 1: Đường trục chính	2.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường trục chính	1.500.000
l	Các khu còn lại thuộc địa bàn xã Định trung	1.000.000
m	Đường từ ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung) đi xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân	
-	Đoạn từ ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung) đến giáp xóm Chám (đất mặt tiền)	3.500.000
-	Đoạn qua xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân (đất mặt tiền)	3.500.000
3	Phường Khai Quang	
a	Khu Trại Giao	

-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành qua Chùa Hán Lữ đến Khu gia đình Tỉnh Đội (giao với đường cầu Nhật đi Hương Sơn)	2.000.000
-	Đoạn từ cầu Nhật đi Hương Sơn (hết địa phận phường Khai Quang)	2.500.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
-	Đất khu Đạo Hoàng	1.000.000
b	Khu Hán Lữ	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đi Nhà máy gạch Hoàn Mỹ - Đại Việt	3.500.000
-	Đoạn từ chùa Hán Lữ qua giao với đường đi Nhà máy gạch Hoàn Mỹ - Đại Việt đến hết địa phận thôn Hán Lữ	2.000.000
-	Đoạn từ Khu dân cư số 2 qua dốc Lò đến đường Nguyễn Tất Thành	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
c	Khu Minh Quyết	
-	Đoạn từ nhà ông Chuyên đến hết đất nhà ông Tuấn	1.600.000
-	Đoạn từ nhà ông Chuyên đến hết đất nhà ông ánh Hồng (đường liên xã ven làng)	1.600.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
d	Khu Thanh Giã	
-	Các đường ngõ nhà ông Lệnh đến hết đất nhà ông Cáp, từ nhà ông Phú đến hết đất nhà ông Mạnh, từ nhà bà Gan đến hết đất nhà ông Đức	3.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
e	Khu Vinh Thịnh	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà bà Thủy Thủy	2.500.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà văn hoá Vinh Thịnh	3.000.000
-	Đoạn từ nhà Nhà văn hoá Vinh Thịnh đến hết đất nhà ông Chiến Tư	3.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Chang Nghiêm đến hết đất nhà ông Thức Tuấn	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Tuyết Vinh đến hết đất nhà Ông Tự	2.000.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà ông Lý Viễn	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
f	Khu Mậu Lâm	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến Đài truyền hình	2.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Chử đến hết đất nhà văn hoá	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Ty Mịch đến kho KT 887	2.000.000
-	Đoạn từ nhà Ông Chử đến hết đất nhà ông Cương én	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
g	Khu Mậu Thông	

-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến Chùa Phú	2.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Dấu (Sáu) đến khu đất dịch vụ Đôn Hậu	2.000.000
-	Đoạn từ khu dân cư tái định cư Đôn Hậu hết đất nhà ông Tích	2.000.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà Ông Vọng	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
h	Khu Đôn Hậu	
-	Đoạn đường từ cây xăng (đường Mê Linh - QL2) qua Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu đến giao với đường mặt cắt 33m đi sân golf	2.000.000
-	Các ngõ còn lại (đường Mê Linh - QL2, khu Đình Ấm)	2.500.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
4	Phường Liên Bảo	
a	Đất thuộc khu dân cư xóm Trại Thủy	
-	Vị trí 1: Đường trục chính	4.000.000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	3.000.000
b	Đất thuộc khu Đình Hồ	3.000.000
c	Đoạn đường từ SVĐ trường Quân chính (tiếp giáp khu dân cư số 2) đến giao đường Nguyễn Tất Thành	4.500.000
d	Đoạn đường từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa giới phường Liên Bảo	4.000.000
e	Từ UBND phường Liên Bảo (giao đường Trần Phú) đi khu trung cư thu nhập thấp	4.500.000
f	Đất thuộc xóm Bầu ngoài (trục chính)	2.500.000
-	Đất còn lại xóm Bầu ngoài	2.000.000
g	Đất thuộc xóm Bầu gò	2.500.000
5	Phường Tích Sơn: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	2.000.000
6	Phường Đồng Tâm	
a	Đường từ cầu Làng ý đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.000.000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
b	Đường trục chính của các khu: Đồi Dầm, Đông quý, Đông Thịnh, Đông Cường, Đông Nhân, Đông Nghĩa, Đông Hoà, Đông Hưng, Đông Phú, Đông Hợp, Lạc Ý, Lai Sơn	2.000.000
c	Các ngõ, ngách thuộc các khu trên và các vị trí còn lại	1.500.000
7	Phường Hội Hợp: Các khu còn lại của Phường Hội hợp ngoài các đường đã nêu ở phần A	
-	Vị trí 1: Các đường trục chính	2.000.000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại	1.500.000

B- SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP 2013*Đơn vị: Đồng/m²*

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất năm 2013
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu công nghiệp Khai Quang	1.000.000

C- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013*Đơn vị: đồng/m²*

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất năm 2013
1	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	57.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	56.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	55.000
2	Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000



HUYỆN VINH TƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 55 /2012/QĐ-UBND ngày 28 /12/2012 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

Stt	Vị trí, khu vực	Giá đất
I	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2	
1	Thuộc địa phận xã Chấn Hưng	
-	Đoạn từ giáp Đồng Văn đến hết Cầu Kiệu	4.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu Kiệu đến hết nhà ông Văn	5.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Văn đến hết địa phận xã Chấn Hưng	5.000.000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	5.000.000
3	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	7.000.000
4	Thuộc địa phận xã Tân Tiến	
-	Đoạn từ giáp xã Đại Đồng đến tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	7.000.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến đến hết địa phận xã Tân Tiến (Cầu Trắng)	6.500.000
5	Thuộc địa phận Yên Lập	
-	Đoạn từ cầu trắng tới công ty Phương Nam	5.500.000

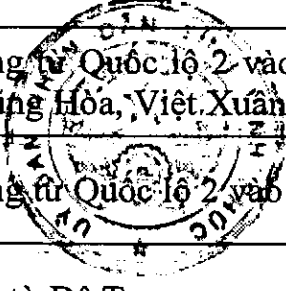
-	Đoạn từ công ty Phương Nam đến hết địa phận xã Yên Lập	4.800.000
6	Thuộc địa phận xã: Lũng Hòa, Bồ Sao	6.000.000
II	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2C	
1	Thuộc địa phận xã Bình Dương (trừ khu dân cư Hóc Cá)	5.000.000
2	Thuộc địa phận xã Vũ Di	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Bình Dương đến hết cầu Xuân Lai	3.500.000
-	Đoạn từ giáp cầu Xuân Lai đến hết địa phận xã Vũ Di	3.500.000
3	Thuộc địa phận Thị trấn Vĩnh Tường	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Vũ Di đến hết Cầu kênh 6A	6.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu kênh 6A đến hết nhà ông Hùng sửa xe	7.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hùng sửa xe đến tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường	8.000.000
-	Đoạn từ tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Ninh Khoai (cũ)	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Ninh Khoai (cũ) đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	6.000.000
4	Thuộc địa phận xã Tam Phúc	
-	Đoạn từ giáp địa giới thị trấn Vĩnh Tường đến tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc	5.000.000

-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc đến hết địa phận xã Tam Phúc	4.000.000
5	Thuộc địa phận xã Vĩnh Thịnh	
-	Đoạn từ Đê Trung ương đến hết Nghĩa trang liệt sỹ	2.500.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến bên đò	3.000.000
-	Khu Tái định cư Vĩnh Thịnh thuộc dự án Cầu Vĩnh Thịnh trên Quốc lộ 2C	1.600.000
III	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304	
1	Thuộc địa phận xã: Tân Tiến	8.000.000
2	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	8.000.000
3	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng (được thể hiện qua mục 5 phần VIII)	
4	Thuộc địa phận thị trấn Vĩnh Tường	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Thượng Trưng đến tim ngã ba Yên Trình	6.500.000
-	Đoạn từ tim ngã ba Yên Trình đến hết địa phận phòng Tài chính - Kế hoạch	6.000.000
-	Đoạn từ giáp phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết kênh tiêu	6.000.000
-	Đoạn từ giáp kênh tiêu đến tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường	7.500.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà bà Nga Thông	8.000.000

-	Đoạn từ giáp nhà bà Nga Thông đến tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường	8.000.000
-	Đoạn từ tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Sơn Lệnh	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn Lệnh đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	7.000.000
5	Thuộc địa phận thị trấn Tứ Trưng	
-	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Tuất Điền	4.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Tuất Điền đến hết nhà ông Thành (<i>cuối Chợ Tứ Trưng</i>)	5.500.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thành đến hết ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng	4.000.000
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng đến hết địa phận thị trấn Tứ Trưng (<i>hướng đi Yên Đồng</i>)	3.000.000
IV	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309	
1	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	5.000.000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đại Đồng đến hết Cầu kênh	5.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến hết khu dân cư xóm Chợ	5.500.000
-	Đoạn từ giáp khu dân cư xóm Chợ đến hết địa phận xã Nghĩa Hưng	3.000.000
3	Thuộc địa phận xã Kim Xá	2.000.000

V	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 311	
-	Đoạn từ Đê Tả - Bến Phà Phú Hậu, thuộc địa phận xã Việt Xuân	2.000.000
VI	Đất thổ cư hai bên đường huyện lộ	
1	Đường Thổ Tang-Vĩnh Sơn-Bình Dương-Vân Xuân	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	
+	Đoạn từ giáp nhà Quyết Yên đến hết nhà ông Sê Thời	8.000.000
+	Đoạn từ giáp nhà ông Sê Thời đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	6.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn	5.500.000
-	Thuộc địa phận xã Bình Dương	5.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vân Xuân	4.500.000
2	Đường từ ngã ba thôn Phú Trung xã Thượng Trung đi Tân Chính (Trừ khu vực Chợ Táo)	2.000.000
3	Đường An Tường đi Vĩnh Thịnh	2.000.000
4	Đường Thượng Trung - Cao Đại	
-	Đoạn từ nhà ông Sinh Phương đến hết cầu kênh	4.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu kênh đến hết Đình xã Thượng Trung	5.000.000

-	Đoạn từ giáp Đình xã Thượng Trung đến hết trường Tiểu học xã Thượng Trung	7.000.000
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học xã Thượng Trung đến hết địa phận xã Thượng Trung	4.500.000
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Cương đến dốc đê Trung Ương	4.000.000
5	Đường Thổ Tang đi Thượng Trung (Đường rẽ 304 đi xã Thượng Trung)	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	6.500.000
-	Thuộc địa phận xã Thượng Trung	
+	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Thổ Tang đến hết Cầu kênh	4.000.000
+	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến ngã tư Thượng Trung	4.800.000
6	Đường Ngũ Kiên đi Vĩnh Ninh	
-	Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên	2.000.000
-	Thuộc địa phận xã Phú Đa	2.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh	2.000.000
7	Đường Vòng tránh: Đại Đồng - Tân Tiến Thổ Tang	4.000.000
8	Đường Lũng Hòa - Cao Đại	2.000.000
9	Đường Tân Cương - Phú Thịnh	2.500.000



10	Đường từ Quốc lộ 2 vào Nhà máy Gạch Việt Anh (thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Việt Xuân)	3.500.000
11	Đường từ Quốc lộ 2 vào nhà máy gạch Bồ Sao	
-	Đoạn từ Đê Trung ương đến cầu kênh 6A thuộc địa phận xã Bồ Sao	3.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu kênh 6A đến Quốc lộ 2 thuộc địa phận xã Bồ Sao	3.000.000
12	Đoạn từ Đê Trung ương đến Cảng Cam Giá (xã An Tường)	1.500.000
13	Đường Đê Bồi (Trừ địa phận thôn Bích Chu và thôn Thủ Độ, xã An Tường)	1.000.000
14	Đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến giáp đường Thượng Trung - Tuân Chính	4.000.000
15	Đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến hết UBND xã Lý Nhân cũ	6.000.000
16	Đường từ Cầu Lê Xoay - Thổ Tang đi Tân Cương đến Cao Đại (giáp kênh 6A)	2.000.000
17	Đoạn từ cầu Lê Xoay đến điểm nối đường 304	8.000.000
18	Đường Vòng tránh cũ (thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang)	
-	Đoạn giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết Trạm bơm cũ (nhà ông Thanh)	6.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thanh đến hết nhà ông Nghĩa Hà	6.000.000
19	Đường huyện lộ còn lại	2.000.000
20	Đường Tứ Trung - Đại Tự	

-	Địa phận TT Tứ Trung	3.500.000
-	Địa phận xã Ngũ Kiên	
+	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Tứ Trung đến hết nhà ông Chè	4.000.000
+	Đoạn từ giáp nhà ông Chè đến tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên	5.000.000
+	Đoạn từ tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên đến hết địa phận xã Ngũ Kiên	4.000.000
VII	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn	
1	Đoạn từ đường sắt thuộc xã Yên Lập đến Đê Sông Phó Đáy	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến đường sắt (thuộc địa phận xã Yên Lập) được thể hiện qua mục 4 phần VIII	
2	Đường nối Quốc lộ 2 (vị trí nhà bà Sinh Đào) với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến tim đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	6.500.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng đến tim đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	5.000.000
-	Từ tim đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng đến hết khu 4	4.000.000
3	Đường nối QL2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (đường vào đài tưởng niệm liệt sỹ xã Đại Đồng)	2.500.000
4	Đường từ giáp Quốc lộ 2 đến hết địa phận UBND xã Tân Tiến (đường trục xóm Mới đi thôn Nội)	
-	Đoạn từ giáp QL2 đi đến tim đường rẽ vào trạm y tế xã	4.800.000

-	Đoạn hàng đường rẽ vào trạm y tế xã đến hết thôn nội	3.000.000
5	Đất thổ cư hai bên đường từ thôn Thượng Lạp đến đường 27m	2.500.000
6	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn gồm các xã: Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trung, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Ngũ Kiên, Tam Phúc; Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Chấn Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Lũng Hòa, Tuấn Chính, Cao Đại, Phú Thịnh, Lý Nhân, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa (<i>Trừ thôn Bích Chu + Thủ Độ xã An Tường và các khu vực đã</i>	1.000.000
7	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Vĩnh Tường (<i>Trừ khu dân cư thuộc xứ đồng Hó Trong và Hó Ngoài</i>)	2.000.000
8	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Thổ Tang	3.000.000
9	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn: Thôn Bích Chu + Thủ Độ xã An Tường (<i>Bao gồm cả đất hai bên đường Đê bồi và trừ các khu vực đã có giá ở trên</i>)	2.000.000
10	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn thuộc xã Đại Đồng (<i>Trừ các vị trí đã có ở trên</i>)	2.000.000
11	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Tứ Trung	1.500.000
VIII	Đất thổ cư một số khu dân cư mới	
1	Khu dân cư Cụm KT - XH Tân Tiến (<i>Băng 2, băng 3, trừ các vị trí đã có ở trên</i>)	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	6.000.000
-	Thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Tân Tiến	6.000.000
2	Khu dân cư mới thị trấn Vĩnh Tường (<i>thuộc khu đồng Hó Trong, Hó Ngoài cũ</i>)	
-	Đất hai bên đường 19m	6.000.000

-	Đất hai bên đường từ 9 đến 13,5m	4.500.000
-	Đất hai bên đường từ 7,5m và các vị trí còn lại trong khu dân cư mới	4.000.000
3	Khu dân cư mới hai bên đường (sau trụ sở UBND thị trấn Tứ Trung)	
-	Đường 19m	2.400.000
-	Đường 13,5m	2.000.000
-	Khu vực còn lại	1.500.000
4	Khu dân cư hai bên đường 27m (<i>đường nối Quốc lộ 2 từ ngã tư Tân Tiến đến đường sắt thuộc xã Yên Lập</i>)	
-	Băng 1	5.000.000
-	Băng 2, băng 3	3.000.000
5	Khu trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn	
-	Đường TL 304	8.000.000
-	Đường 27m	7.000.000
-	Đường 19,5m	6.000.000
-	Đường 16,5m	5.500.000
-	Đường 13,5m và khu vực còn lại	5.000.000

6	Khu dân cư Hóc Cỏ (xã Bình Dương)	
-	Đường QL 2C	6.000.000
-	Đường 13.5m + Khu vực còn lại	3.000.000
7	Khu đất dịch vụ xã Bồ Sao	
-	Đường QL2	4.500.000
IX	Đất thổ cư khu vực chợ	
-	Khu vực Chợ Tuần Chính	5.000.000
X	Đất thổ cư còn lại của các xã, thị trấn	
1	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Phú Thịnh, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa, Chấn Hưng, Lũng Hòa, Tuần Chính	800.000
2	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Đại Đồng, Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trưng, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Ngũ Kiên, Tam Phúc, Cao Đại, Lý Nhân	1.000.000
3	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Vĩnh Tường	1.500.000
4	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Thổ Tang	2.000.000
5	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Tứ Trưng	1.500.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2013*DVT: Đồng/m²*

Stt	Vị Trí, khu vực	Giá đất
1	Cụm KT-XH Tân Tiến	1.500.000

C. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013*DVT: Đồng/m²*

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm	
1	Vị trí 1 (hạng 1)	60.000
2	Vị trí 2 (hạng 2)	59.000
3	Vị trí 3 (hạng 3)	58.000
4	Vị trí 4 (hạng 4)	56.000
5	Vị trí 5 (hạng 5)	55.000
6	Vị trí 6 (hạng 6)	54.000

HUYỆN BÌNH XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 55 /2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)



A- BẢNG GIÁ ĐẤT Q NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Giá đất
A	Giá đất khu dân cư đầu mối giao thông và 2 bên trục đường giao thông chính	
I	Quốc lộ 2 (BOT)	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Đạo Đức	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	7.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
2	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Canh	
2.1	Đoạn từ chi nhánh Ngân hàng Công thương Bình Xuyên đến điểm giao với TL 303	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	7.000.000
	- Bảng 2	3.500.000
2.2	Đoạn từ điểm giao TL 303 đến giáp xã Quất Lưu	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Quất Lưu	
	- Bảng 1 (Mặt tiền)	6.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
II	Quốc lộ 2 (cũ)	
1	QL 2 (cũ) - Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Bệnh viện Đường Sông đến Cây xăng Hồng Quân (địa phận xã Đạo Đức)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
2	Đoạn QL2 cũ thuộc địa phận thị trấn Hương Canh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	8.000.000
	- Bảng 2	4.000.000
3	Đoạn đường QL2 cũ thuộc địa phận xã Quất Lưu	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	6.000.000

	- Bảng 2	3.000.000
III	Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lãng)	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Phong	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	2.000.000
	Khu vực khác còn lại của khu Trại Cá	1.500.000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân, từ giáp địa phận xã Tân Phong đến ngã 4 giáp thị trấn Thanh Lãng	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
3	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Thanh Lãng (từ ngã tư Phú Xuân - đi huyện Yên Lạc)	
	- Bảng 1	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	4.800.000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	4.000.000
	- Bảng 2	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	3.600.000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	3.000.000
	+ Riêng Bảng 2 khu Cánh đồng Thực phẩm: (Từ ô số 78 đến ô số 99)	2.500.000
	- Các ô ở bảng khác của cánh đồng Thực Phẩm	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	3.600.000
	+ Từ (ô số 102 đến ô số 118) + (Từ ô số 121 đến ô số 126)	2.500.000
	+ Từ ô số 127 đến ô số 142	2.300.000
	- Khu vực còn lại của Làng nghề	2.500.000
4	Đoạn từ Quốc lộ 2 đến hết đất Trạm bơm cũ (Địa phận Thị trấn Hương Canh).	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2 trở vào	2.500.000
5	Đoạn từ hết đất trạm bơm cũ đến hết địa phận Thị trấn Hương Canh	3.000.000
IV	Tỉnh lộ 302	
*	Đất thuộc xã Tam Hợp	
	Đoạn thuộc địa phận xã Tam Hợp, từ ngã 3 Chợ Nội đến giáp xã Hương Sơn	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000

	- Bảng 2	2.500.000
*	Đất thuộc địa phận xã Quất Lư	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	2.500.000
*	Đất thuộc địa phận xã Hương Sơn	
	Đoạn giáp ranh xã Tam Hợp đến hết địa phận xã Hương Sơn	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.200.000
*	Đất thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh	
9	Đoạn từ Cầu Bòn đến ngã ba rẽ vào Thiện Kế	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
10	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Thiện Kế đến hết trường cấp 3 Quang Hà	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
11	Đoạn từ hết trường cấp 3 Quang Hà đến ngã 3 rẽ vào Nông trường	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
12	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Nông trường đến hết đất nhà ông Quế Gia Du	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Khu vực còn lại khu chợ mới (kể từ bảng 2 trở vào)	1.500.000
13	Đoạn từ hết đất nhà ông Quế Gia Du đến đường rẽ Trạm xá Gia Khánh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.000.000
14	Đoạn từ đường rẽ Trạm xá đến ngã tư - Cỏ Độ	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
15	Đoạn từ ngã tư Cỏ Độ đến hết cổng quay Sơn Bì	
	Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000

	Băng 2	1.000.000
16	Đoạn từ hết cống Quay Sơn Bì đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	
	Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	Băng 2	1.000.000
V	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh - Trung Mỹ)	
*	Đất thuộc địa phận Thị trấn Hương Canh	
1	Đoạn từ QL2 đi vào đến đường ngang thị trấn Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	7.000.000
	- Băng 2	3.000.000
2	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi xã Tam Hợp thuộc phần đất của thị trấn Hương Canh	4.000.000
3	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi vào cụm công nghiệp Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	5.000.000
	- Băng 2	3.000.000
*	Đất thuộc địa phận xã Tam Hợp	
4	Đoạn từ giáp TT Hương Canh đến hết đất trạm Y tế xã Tam Hợp	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	2.000.000
5	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã Tam Hợp đến hết địa phận xã Tam Hợp (giáp xã Bá Hiến)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
*	Đất thuộc địa phận xã Bá Hiến	
6	Đoạn từ giáp xã Tam Hợp đến hết đất Bưu điện xã Bá Hiến	
	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Băng 2	2.000.000
7	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Bá hiến đến hết xí nghiệp gạch Bá Hiến.	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	1.500.000
8	Đoạn từ hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến đến hết địa phận xã Bá Hiến	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.000.000

*	Đất thuộc địa phận xã Trung Mỹ	
9	Đoạn từ giáp xã Bá Hiến đến hết Bảng tin	1.000.000
10	Đoạn từ giáp bảng tin đến hồ chứa nước Thanh Lan	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
VI	Tỉnh lộ 305 đi Thanh Trù (thuộc xã Quất Lưu)	
1	Đoạn từ BOT QL2 đi Thanh Trù (500 m)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	2.000.000
2	Đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quất Lưu	3.000.000
VII	Tỉnh lộ 310 (Đại Lải - Đạo Tú)	
1	Đoạn thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh đến giáp xã Thiện Kế	
	- Bảng 1	2.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Thiện Kế đến giáp xã Bá Hiến	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	2.000.000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Bá Hiến - đến Cầu Đen	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
B	Giá đất khu dân cư	
I	Khu dân cư Thị trấn Hương Canh	
1	Đoạn đường Hương Canh-Tân Phong (Từ QL 2 cũ- cổng chợ Cánh đến đường BOT QL 2)	7.000.000
2	Đường Hương Canh - Sơn Lôi: Đoạn từ QL2 (cũ) đến giáp địa phận xã Sơn Lôi.	
	- Bảng 1	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	5.000.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	6.000.000
	- Bảng 2	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	2.200.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	2.700.000

3	Khu vực Vườn Sim + đồng Rau Xanh	
	- Mặt đường 22,5 m	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	3.000.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	3.600.000
	- Đường 19,5 m	
	- Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	2.200.000
	- Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.700.000
	- Đường 13 m có mặt tiền đối diện khu công cộng	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	2.200.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.700.000
	- Đường 13 m còn lại	
	Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	1.600.000
	Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.000.000
4	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 19,5 m (đoạn từ Cổng Cầu đến hết trường Cấp 2 Hương Canh)	2.200.000
	- Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13 m (đoạn từ nhà bà Sâm Vững đến Cổng Cầu)	1.600.000
5	Mạng đường xanh từ cổng Chợ Cánh đến điểm tiếp giáp với đường Hương Canh - Sơn Lôi.	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	700.000
6	Đường từ QL2 cũ (Chi cục thuế) đi đến Đình Hương Canh	2.000.000
7	Đường từ QL2 (cũ) đi vào Huyện đội BX đến hết địa phận Trường Tiểu học B - Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.000.000
8	Khu đất thuộc Trung tâm thương mại	7.000.000
09	Đường từ QL 2 (cũ) đi vào Ga Hương Canh	2.500.000
10	Đường từ QL 2 cũ vào hết tập thể cấp III Bình Xuyên	1.500.000
11	Khu dân cư cụm công nghiệp Hương canh	1.000.000
12	Các khu vực khác còn lại	700.000
II	Khu dân cư thị trấn Thanh Lãng	
1	Đường trung tâm chợ thị trấn Thanh Lãng : Từ ngã tư Đông Thú đến hết đình Hợp Lễ (đường trục A)	

	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	2.000.000
2	Đường dọc theo kênh Liễn Sơn	3.500.000
3	Đường liên xã Thành Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức từ ngã tư Đông Thù đến ngã 4 Phú Xuân (đường trục A)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
4	Đường từ ngã 4 chợ Láng đến hết cầu Yên Thần (qua nhà Ông Tuấn)	2.500.000
5	Từ hết Cầu Yên Thần đến tỉnh lộ 303	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
6	Đường từ hết Đình Hợp Lễ đến hết cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
7	Từ hết cầu Đầu Làng đến tỉnh lộ 303	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
8	Đường ngã tư Đông Thù đến hết đất nhà ông Phong Sơn	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
9	Từ hết đất nhà ông Phong Sơn đến ngã tư chợ Láng	1.500.000
10	Từ đầu cầu kênh Đồng Lý đến tỉnh lộ 303	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.200.000
	- Bảng 2	1.500.000
11	Đường khu vực Bãi Miếu	1.000.000
12	Đường khu Vườn Quả Xuân Lãng	2.000.000
13	Đường trục B: Từ nhà ông Dương Việt Hồng đến hết đất Đình Xuân Lãng.	1.500.000
14	Từ Đình Xuân Lãng đến hết đất nhà ông Thưng Hôi	
15	Từ Đình Xuân Lãng đến nhà ông Minh Mở	1.200.000
16	Đường trục C: Từ nhà ông Tinh Hoàn (ngã 3 đường trục A) đến nhà ông Giao Hường (kênh Liễn Sơn)	1.800.000

17	Các khu vực còn lại	800.000
III	Khu dân cư thị trấn Gia Khánh	
1	Đường từ ngã 4 đến hết Z192 hết địa phận thị trấn Gia Khánh	2.500.000
2	Đường Sơn Bì đi Lưu Quang đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.500.000
	- Băng 2	800.000
3	Đường từ ngã 3 cửa hàng dịch vụ đi Minh Quang hết địa phận TT Gia Khánh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
4	Đường từ ngã 3 cổng chợ (nhà Bình Huỳnh) đi Vĩnh Yên đến góc cua xóm Quang Hà (hết nhà anh Giới)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	1.500.000
5	Phần đường còn lại từ góc cua (giáp nhà anh Giới) đến giáp địa phận Hương Sơn (cầu Đồng Oanh) thuộc địa phận Gia Khánh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
6	Đường từ cổng quay Sơn Bì đến trạm bơm ngã tư (đường đi ra cầu Đồng Oanh)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	1.000.000
7	Đường Quang Hà - Nông trường Tam Đảo - Thiện Kế (Đoạn thuộc địa phận TT Gia Khánh)	1.500.000
8	Đường Trung tâm thị trấn đến trạm bơm thôn Tam Quang	3.000.000
9	Đường từ Trại lợn Nông trường Tam Đảo đi Cơ sở giáo dục Thanh Hà đi cầu Công Nông Bình	1.000.000
10	Riêng Khu Tái định cư TL 310 khu vực số 1 + khu vực số 2	
	* Băng 1 (mặt đường 310 mới)	
	+ Ô tiếp giáp 2 mặt tiền	4.800.000
	+ Ô tiếp giáp 1 mặt tiền	4.000.000
	* Băng 2 trở vào	
	+ Ô tiếp giáp 2 mặt tiền	3.000.000

	+ Ô tiếp giáp 1 mặt tiền	2.500.000
11	Các khu dân cư còn lại	700.000
IV	Khu dân cư xã Đạo Đức (Xã Đồng bằng)	
1	Đường từ phố Kêu đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	1.000.000
2	Đường từ QL2 đi Chùa Quán đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	800.000
3	Đường từ QL2 đi vào thôn Hương Lộc	800.000
4	Khu Quy hoạch Đồng Bến Đò	800.000
5	Đường từ QL2 đi vào thôn Đại Phúc đi vào HTX	800.000
6	Đường từ QL2 đi vào hết đất Bệnh viện Đường Sông	1.000.000
7	Điểm giáp BV Đường Sông qua cổng UBND xã đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	700.000
8	Đoạn từ Dốc Vòng thôn Mộ Đạo - Phú Xuân (hết địa phận Đạo Đức)	800.000
9	Đường từ QL2 đi xóm Kiền Sơn đi Sơn Lôi	700.000
10	Các khu vực còn lại	500.000
V	Khu dân cư xã Tân Phong (xã đồng bằng)	
1	Từ Tỉnh Lộ 303 vào đến Trường Tiểu học xã Tân Phong	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.800.000
	- Bảng 2	1.300.000
2	Từ Tỉnh Lộ 303 vào hết trục đường thôn Yên Định đến giáp đoàn 235	800.000
3	Từ Tỉnh Lộ 303 vào đến đầu cầu Thịnh Đức	900.000
4	Tỉnh Lộ 303 đến trục đường cắt Thôn Nam Bản và Mỹ Đô	1.200.000
5	Khu Tái định cư thôn Nam Bản	
	+ Các ô 02 mặt tiền: A01, A11, A12, A22, B01, B08	3.000.000
	+ Các ô đất còn lại	2.500.000
6	Tiếp từ Mỹ Đô đến hết Thôn Nam Bản	1.000.000
7	Đường từ ngã 3 Góc Gạo (gần trụ sở UBND xã) đến đầu làng thôn Tân An	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.500.000
	- Bảng 2	1.000.000
8	Đường từ ngã 3 Góc Gạo (gần trụ sở UBND xã) đến trạm biến thế thôn Nam Bản	800.000

9	Đường từ tiếp giáp thôn Nam Bản đến nhà ông Đạo thôn Trường Thu	700.000
10	Đường Tân An - đi Trường Thu	600.000
11	Đoạn từ Biển thể đến nhà ông Bản	1.000.000
12	Trục đường chính từ nhà ông Hùng Cẩn đến nhà ông Thoả thôn Tân An	1.000.000
13	Đường trục chính từ nhà ông Lý đến nhà ông Lợi thôn Trường Thu	1.000.000
14	Đường từ nhà ông Đắc đến nhà bà Chữ thôn Nam Bản	1.000.000
15	Các khu vực khác còn lại	500.000
VI	Khu dân cư xã Phú Xuân (xã đồng bằng)	
1	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ cây xăng Công ty TNHH Tiến Thắng giáp tỉnh lộ 303 đến UBND xã Phú Xuân	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	800.000
2	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ UBND xã Phú Xuân đến hết địa phận xã Phú Xuân giáp với xã Đạo Đức	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
3	Đường từ UBND xã Phú Xuân đến Dốc Hồ	
	- Bảng 1	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
4	Khu vực còn lại Kho Lương Thực	1.000.000
5	Đường từ đầu làng Can Bi đi Văn Tiến đến hết địa phận xã Phú Xuân	
	- Bảng 1	1.400.000
	- Bảng 2	700.000
6	Tuyến đường từ Cầu Ngòi (Lý Hải) - đi Can Bi	700.000
7	Đường từ đầu làng Can Bi đến thôn Kim Thái	1.000.000
8	Đường từ TL 303 đến cây đa thôn Lý Nhân	1.000.000
9	Các khu vực khác còn lại	400.000
VII	Khu dân cư xã Quất Lưu (Xã Trung du)	
1	Đường từ QL2 đi xóm Chũng dài 250 m	

	- Bảng 1 (Mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
2	Đường từ QL2 đi xóm Vải dài 250 m	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
3	Tỉnh Lộ 302 đi xóm giữa dài 250 m	2.500.000
4	Tỉnh Lộ 302 đi vào công ty nông sản thực phẩm và bao bì Vĩnh Phúc	2.500.000
5	Đường từ QL2 cũ đi xóm phở đến hết nhà ông Nguyễn Đà	3.000.000
6	Đường từ QL2 cũ đi xóm phở đến hết nhà ông Mị Thuý	3.000.000
7	Đường từ QL2 (cũ) - BOT đi vào cổng C.TCPVLXD Tam Đảo	2.500.000
8	Đường từ QL2 cũ đi vào khu B - UBND huyện.	3.000.000
9	Đường từ QL2 cũ đi thôn Núi (từ nhà ông Tiếp đến nhà bà Chung)	1.500.000
10	Khu vực xóm Trại	1.500.000
11	Đồi xóm Phở	1.800.000
12	Đất còn lại của xóm Núi, xóm Phở	1.000.000
13	Đất khu vực khác còn lại xã Quất Lưu	600.000
VIII	Khu dân cư xã Tam Hợp (Xã Trung du)	
1	Đường từ ngã 3 thôn Hữu Bằng (nhà ô. Thân Xuyên) đến hết địa phận xã Tam Hợp giáp xã Thiện Kế	1.200.000
2	Đường từ trạm Y tế xã đi đến cổng tây thôn Nội Phạt	1.200.000
3	Đường từ cổng tây đi đến điểm tiếp giáp TL 302	800.000
4	Tỉnh lộ 302 đi đến hết đất nhà ông Tiu	1.200.000
5	Đường từ giáp nhà ông Tiu đi đến khu B Sư đoàn 304	1.000.000
6	Đường TL 302B đến nhà ông Trí đường TL 302 (đi qua khu đất dịch vụ Gò Ngành)	
	+ Bảng 1	2.500.000
	+ Bảng còn lại của khu đất Gò Ngành	2.000.000
7	Đường từ ngã 3 Cầu Hồ điểm tiếp giáp TL 302 qua Trường THCS Tam Hợp đến điểm tiếp giáp tỉnh lộ 302B cổng Xuôi.	1.100.000
8	Đường từ cổng Xuôi (nhà ông Mãi) đến cổng Công Ty TNHH Hoa Cường	1.500.000
9	Các khu vực còn lại	700.000

IX	Khu dân cư xã Thiện Kế (Xã Trung du)	
1	Đường từ cầu Quảng Khai đến ngã 3 nhà Bà Hoà thôn Hương Đà	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	800.000
2	Đường Thiện kế đi Trung Mỹ (Địa phận Thiện kế)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
3	Đường Quang Hà - Nông trường Tam Đảo - Thiện Kế (Đoạn thuộc xã Thiện Kế)	1.500.000
4	Từ ngã 3 nông trường rẽ vào UBND xã đi Tam hợp (Hữu Bằng)	1.200.000
5	Đường liên thôn trên địa bàn xã	800.000
6	Khu tái định cư Gò Cao + Khu dịch vụ Gò Cao - Quảng Thiện.	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
	- Các khu vực còn lại của Khu Tái định cư Gò Cao – Thiện Kế + Khu dịch vụ Gò Cao - Quảng Thiện	1.000.000
7	Khu dân cư giáp danh đường vành đai khu TĐC Gò Cao - Thiện Kế	1.000.000
8	Từ Bảng 3 trở vào của khu tái định cư 310	1.500.000
9	Các khu vực còn lại	500.000
X	Khu dân cư xã Sơn Lôi (xã trung du)	
1	Đoạn đường từ cổng UBND xã đến hết đất nhà Anh Tiến Thương binh (thôn Bá Cầu)	1.000.000
2	Đoạn đường từ hết đất nhà Anh Tiến thương binh (thôn Bá Cầu) đến hết địa phận Sơn Lôi giáp Bá Hiến	1.200.000
3	Đường từ ngã 3 cũ đến ngã 3 An Lão- Ngọc Bảo- Ái Văn	900.000
4	Đoạn từ ngã ba An Lão – Ngọc Bảo - đến giáp đường sắt thôn An Lão	700.000
5	Đường Hương Canh - Sơn Lôi đến cổng UBND xã kể cả đường mới	1.500.000

6	Đoạn từ NVH thôn Bá Cầu nổi ra đường 36 m	1.000.000
7	Các khu vực còn lại	500.000
XI	Khu dân cư xã Hương Sơn (xã Trung Du)	
1	Đường Cầu Hoàng Oanh đi Vĩnh Yên hết địa phận xã Hương Sơn	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
2	Từ TL 302 đi qua Tam Lộng đến hết địa phận xã Hương Sơn	2.000.000
3	Đường 302 vào khu tái định cư Chùa Tiếng (dự án đường Nội Bài Lào Cai)	2.000.000
4	Đường từ trạm xá đến hết nhà bà Sâm - Hương Vị	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
5	Từ giáp nhà Bà Sâm Hương Vị đến đường Quang Hà-Vĩnh Yên	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	600.000
6	Từ ngã tư Đồng Oanh đến hết nhà bà Thảo (đường Đồng Oanh - Núi Đình)	
	- Bảng 1	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
7	Đường Tôn Đức Thắng (từ Cầu Quảng Khai hết địa phận xã Hương Sơn)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Bảng 2	2.000.000
8	Các khu vực còn lại	600.000
XII	Khu dân cư xã Bá Hiến (xã trung du)	
1	Đoạn đường 36 m khu công nghiệp	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
2	Khu vực TĐC Trại Cúp	3.500.000
3	Khu vực TĐC Gò Bồng	3.500.000

4	Đường từ ngã tư quán Dối đến cầu Đen	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
5	Đường từ chợ Bá Hiến đến hết làng Vinh Tiến	1.500.000
6	Đường từ Trường Tiểu học B đến đầu làng Thống Nhất	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.200.000
7	Đường từ Quang Vinh đi Trại Cúp	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.800.000
	- Bảng 2	1.000.000
9	Đoạn đường từ Bưu điện Văn hoá xã đến hết đất Trạm xá	1.500.000
10	Đoạn đường từ hết đất Trạm xá đến ngã 4 Thích Trung	1.000.000
11	Đoạn đường từ Cống Cỏ Lang đến Cầu Máng	2.000.000
12	Đoạn đường từ đầu làng Vinh Tiến đến My Kỳ	2.500.000
13	Đoạn đường từ đầu làng Bảo Sơn đến đường rẽ Lăm Bò	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
14	Đường từ Quán Đá đi đến đầu làng Văn Giáo	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
15	Đường từ 302B rẽ đi đê Hén đến nhà bà Ý	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.000.000
	- Bảng 2	700.000
16	Các khu vực còn lại	600.000
XIII	Khu dân cư xã Trung Mỹ	
1	Đường từ UBND xã đến đập Trung Mầu	800.000
2	Đường từ đập Trung Mầu đến hết Trại lợn thuộc xã Trung Mỹ	800.000
3	Đường từ Trung đoàn 9 vào xóm Gia khâu	600.000
4	Đường từ bảng tin (nhà ông Dương Tư) đến hết ao Ba Gò	700.000
5	Đường từ hết ao Ba Gò đến hết dốc Tam Sơn	600.000

6	Đường từ hết dốc Tam Sơn đến hết thôn Vĩnh Đồng	500.000
7	Đường từ hết thôn Vĩnh Đồng đến cầu đen (Trường đoàn cũ)	
	- Đoạn từ Cầu Đen đến hết khu Hồ Ròng	700.000
	- Đoạn từ khu Hồ Ròng - đến hết thôn Vĩnh Đồng	600.000
8	Đường từ băng tin (Nhà Dương Tư) đến ngã tư thôn Trung màu	800.000
9	Đường từ dốc Tam Sơn đến hết thôn Mỹ Khê	600.000
10	Đường từ thôn Mỹ Khê đến thôn Vĩnh Đồng	500.000
11	Đường từ ngã 3 Thanh Lan đi 338	500.000
12	Đường từ ngã 3 trại lợn qua Gia khau đi Hồ Trại Ngỗng	500.000
13	Đường từ Mỹ Khê đi hồ Đồng Câu	500.000
14	Đường từ dốc Tam sơn đi Đông Thành, Cơ khí	500.000
15	Đường từ ngã 3 nhà ông, bà Hoi Dậu đi xóm Đồng Lớn (cũ)	500.000
16	Các khu vực khác còn lại	400.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
1	Khu công nghiệp Bình Xuyên	800.000
2	Khu công nghiệp Bá Thiện 1	600.000
3	Khu công nghiệp Bá Thiện 2	600.000
4	Khu công nghiệp Hồng Hải	600.000
5	Khu công nghiệp Hương Canh	600.000

C. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013*Đơn vị tính: đồng/m²*

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	
1	Xã Đồng bằng + Trung du	
	Hạng 1 (Vị trí)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000
2	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	46.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	44.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	42.000
II	Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất	
1	Xã Đồng bằng + Trung du	
	Hạng 1 (Vị trí)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
2	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	13.000

HUYỆN TAM ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số: 55 /2012/QĐ-UBND ngày 28 /12/2012
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)



A- BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013

ĐVT: đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Giá đất
A	XÃ MINH QUANG	
I	Đường 302	
1	Đoạn từ ngã ba Quang Hà đến Km 0+100	850.000
2	Đoạn từ Km 0+100 đến Km0+200	750.000
3	Từ Km 0+200 đến giáp khu dân cư chợ Lâm (Đường rẽ đi xóm Tân Lương)	850.000
4	Đoạn từ đường rẽ thôn Trại Khổng đến hết khu dân cư chợ Lâm (hết nhà bà Nhâm)	950.000
5	Đoạn từ giáp khu dân cư Chợ Lâm, giáp nhà bà Nhâm đến hết trạm y tế xã	850.000
6	Từ giáp Trạm Y tế xã đi UBND xã Minh Quang đến hết nhà ông Trần Quyền	950.000
7	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Quyền đến đi trại nuôi cá Trình đến hết địa phận xã Minh Quang	750.000
8	Đoạn từ giáp trại nuôi cá Trình đi Km11 (đến hết địa phận xã Minh Quang)	350.000
9	Đoạn từ trại nuôi cá Trình lên tới chân đập Xạ hương	350.000
II	Các trục đường khác:	
1	Đường từ ngã ba đi chợ Vồ Gia Khánh đến hết địa phận xã Minh Quang (Đoạn đường giáp đường bê tông Z192)	500.000
2	Đường từ trường bán di trường Mầm non đến hết Đình Trại Khổng	300.000
3	Đường từ Km 0 (Quang Hà) đi Trung Mỹ đến hết địa phận xã	600.000
4	Đoạn từ đồi Phúc Hoà giáp địa phận xã Hợp Châu đến hết xóm cây Thông	500.000

5	Từ giáp băng 1 Đường 302 đi Mỏ đá Bảo Quân	400.000
6	Đoạn từ giáp băng 1 khu dân cư chợ Lâm đến hết khu tái định cư đường dây 500KV Sơn La Hiệp Hoà	1.500.000
7	Đoạn từ khu tái định cư đường dây 500KV Sơn La Hiệp Hoà đến giáp trường bản Cam Lâm	500.000
8	Đoạn từ giáp băng I, đường 302 đến đường rẽ đi thông Cây Thông	750.000
III	Các khu vực còn lại	200.000
B	XÃ HỢP CHÂU	
	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính	
I	Băng 1:	
1	Đoạn từ cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5 (QL 2B cũ)	3.000.000
2	Đoạn từ giáp khu dân cư dự án 5 qua ngã ba đi Tây Thiên đến hết chi nhánh điện (QL 2B cũ)	3.500.000
3	Đường 302 đoạn giáp nhà ông Dũng Hậu đi Tây Thiên hết địa phận Hợp Châu	3.000.000
4	Đường 302 từ cầu Công Nông Bình đi Quang Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.500.000
5	Đoạn giáp chi nhánh điện đến Km 13 hết địa phận Hợp Châu (QL 2B cũ)	2.000.000
6	Đường 42 từ địa phận xã Hợp Châu đến UBND xã Hợp Châu	3.000.000
7	Từ Quốc lộ 2B đến cổng trường cấp II (Từ giáp băng 1 QL2B cũ đến cổng trường cấp II)	3.000.000
8	Đường 302 từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang	
	- Đoạn từ giáp băng 1 QL2B đến hết đường đôi thôn Chăm Chỉ	3.000.000
	- Từ đường đôi đến hết địa phận xã Hợp Châu	2.000.000
9	Đường Hợp Châu - Minh Quang	
	- Đoạn từ băng 2 Quốc lộ 2B đến ngã ba thôn Bảo Ninh nhà ông Lưu Hoa	900.000
	- Từ giáp nhà ông Lưu Hoa qua đôi Phúc Hoà đến hết địa phận xã Hợp Châu)	850.000

10	Đoạn từ ngã ba thôn Bảo Phác đi Gia Khánh đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.200.000
11	Đoạn từ cầu Công nông binh đi Trại giam Thanh Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	850.000
12	Đường từ đỉnh dốc km11(giáp băng 1 QL 2B) đi mỏ đá Minh Quang đến hết địa phận xã Hợp Châu	750.000
13	Đường Hợp Châu - Tam Quan	
	- Đoạn từ băng 2 QL 2B đến cầu Cửu Yên	2.000.000
	-Đoạn từ Cầu Cửu Yên đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.500.000
14	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	2.000.000
15	Đường nội thị 17.5 đi qua Công an huyện	2.000.000
II	Bảng 2 các trục đường chính	
1	Từ Cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5	850.000
2	Từ bưu điện cũ đến hết chi nhánh điện	850.000
3	Từ giáp chi nhánh điện đến hết địa phận xã Hợp Châu	850.000
4	Đoạn từ băng 2 Quốc lộ 2B đến ngã ba thôn Bảo Ninh nhà ông Lưu Hoa	800.000
5	Từ nhà ông Lưu Hoa qua đôi Phúc Hoà đến hết địa phận xã Hợp Châu	700.000
6	Từ giáp băng 1 Quốc lộ 2B đến cổng trường cấp II	1.500.000
7	Đường 42m từ địa phận xã Hợp Châu đến UBND xã Hợp Châu	1.500.000
8	Ngã ba Dũng Hậu đi Tây Thiên đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.200.000
9	Đường 302 từ cầu Công Nông Binh đi Quang Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	950.000
10	Đường từ đỉnh dốc km11(giáp băng 1 QL 2B) đi mỏ đá Minh Quang đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.000.000
11	Đường 302 từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang	
	Đoạn từ giáp băng 1 QL2B đến hết đường đôi thôn Chăm Chi	2.000.000
III	Bảng 1 của tuyến đường làm theo QH khu dân cư mới	1.700.000
IV	Các khu vực còn lại	
1	Thôn Chăm Chi	1.200.000

2	Thôn Nga Hoàng	1.000.000
3	Thôn Bảo Phác + Bảo Ninh + Bảo Thắng	850.000
4	Thôn Cửu Yên + Yên Chung + Ao Mây	1.000.000
5	Thôn Sơn Long	850.000
6	Thôn Đồi Cao	1.000.000
7	Thôn Tích Cực	1.200.000
8	Thôn Hợp Thành	1.000.000
9	Thôn Đồi Thông	1.200.000
C	XÃ ĐẠI ĐÌNH	
I	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	
1	Bảng 1: Đường 302 đoạn từ Đập tràn Đền cả đến hết bưu điện xã	950.000
	Bảng 2: Đường 302 đoạn từ Đập tràn Đền cả đến hết bưu điện xã (quy hoạch đất dịch vụ, đấu giá, giãn dân, tái định cư) (giá bằng 60% bảng 1)	550.000
2	Đường 302 đoạn từ Bưu điện đến ngã tư trạm Kiểm lâm (hết nhà ông Đức và ông Liên)	
	- Đoạn từ bưu điện xã đến hết thôn Ấp Đồn	1.000.000
	- Đoạn từ giáp thôn Ấp Đồn đến hết nhà ông Đức và ông Liên (ngã tư Kiểm Lâm)	1.100.000
	Bảng 2: Đoạn từ giáp thôn Ấp Đồn đến hết nhà ông Đức và ông Liên (ngã tư Kiểm Lâm) (Quy hoạch đất dịch vụ, đấu giá, tái định cư, giãn dân) (giá bằng 60% bảng 1)	650.000
3	Từ ngã tư Trạm kiểm lâm nhà ông Đức và ông Liên đến hết địa phận xã Đại Đình	
	- Đoạn từ ngã tư trạm kiểm lâm đến hết nhà ông Du Liên	600.000
	- Đoạn từ nhà ông Du Liên đến hết địa phận xã Đại Đình	500.000
II	Đất hai bên đường các trục đường khác	
1	Từ Đập Vai Làng đến ngã tư đường lên Thiền Viện Tăng	750.000
2	Đất mặt tiền xung quanh Điện Thông Tây Thiên	750.000
3	Đoạn Trại Mới đi Đông Lộ, Lũng Sâu, Đồng Thông.	
	- Từ UBND xã đến Đập tràn Đông Lộ	350.000

	- Đoạn từ Đập trên Đông Lộ đến khe cạn Lũng Sâu	300.000
	- Đoạn từ khe cạn Lũng Sâu đến đường đi Thiên Viện Tăng	350.000
4	Từ Trạm Kiểm Lâm Đại Đình đến Đập Vai Làng	350.000
5	Từ ngã tư Sơn Thanh đến giáp băng 1 đường 302	350.000
6	Đoạn từ ngã tư Sơn Thanh đến ngã ba Lán Than (hết nhà ông Quý)	300.000
7	Đoạn từ ngã ba Lán Than đi suối Đùm Bò Lý (đến giáp nhà ông Tĩnh)	200.000
8	Băng trong của khu vực thôn Đền Thông	400.000
9	Băng 1: Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình đi Đồng Tĩnh (hết địa phận xã Đại Đình)	500.000
	Băng 2: Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình đi Đồng Tĩnh (hết địa phận xã Đại Đình) (Quy hoạch đất đấu giá, giãn dân, tái định cư) (giá bằng 60% băng 1)	300.000
10	Các trục đường liên thôn:	
	- Từ giáp thôn Đồng Bùa đi Đồng Hội, Lũng Sâu đến hết nhà bà Xuân	200.000
	- Đoạn từ ngã ba Đông Lộ (quán Lục Khoa) đi Giáp Giang, Đồng Hội đến hết nhà ông Tài	200.000
	- Đoạn từ ngã ba Sơn Thanh đi Lán Than (đến hết đường bê tông)	200.000
	- Đoạn từ quán ông Triệu đi Hữu Tài, Đồng Tĩnh (hết địa phận xã)	200.000
	- Đoạn từ nhà ông Đào thôn Đồng Lính Sơn Đình đến giáp nhà ông Dải	200.000
III	Các khu vực còn lại	200.000
D	XÃ TAM QUAN	
I	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường 302, 309	
1	Băng 1: Đường 309 đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Hoa đến hết nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan	800.000
	Băng 2: Đường 309 đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Hoa đến hết nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan	300.000
2	Băng 1: Đường 309 từ nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan đến hết trạm Đa Khoa	1.000.000

	Băng 2: Đường 309 từ nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan đến hết trạm Đa Khoa	600.000
3	Băng 1: Đường 309 đoạn từ Trạm Đa Khoa đến ngã rẽ đi Tây Thiên (giáp băng 1 đường 302)	800.000
	Băng 2: Đường 309 đoạn từ Trạm Đa Khoa đến ngã rẽ đi Tây Thiên (giáp băng 1 đường 302)	400.000
4	Băng 1: Đường 302 đoạn từ giáp xã Hồ Sơn đến cây xăng thôn Nhân Lý	1.200.000
	Băng 2: Đường 302 đoạn từ giáp xã Hồ Sơn đến cây xăng thôn Nhân Lý	600.000
5	Băng 1: Đường 302 từ cây xăng thôn Nhân Lý đến hết địa phận xã Tam Quan	900.000
	Băng 2: Đường 302 từ cây xăng thôn Nhân Lý đến hết địa phận xã Tam Quan	400.000
6	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	
	- Đoạn từ nhà ông Long thôn Kiên Trảng đến hết băng 2 đường 309	600.000
	- Đoạn từ băng 2 đường 309 đến hết địa phận xã Tam Quan (giáp xã Hoàng Hoa)	500.000
II	Đất 2 bên đường các trục đường khác	
1	Đoạn từ nhà bà Ngưu (giáp băng 1 đường 309) đi tiểu học Tam Quan II đi Hồ Sơn (đến hết địa phận xã Tam Quan)	500.000
2	Đoạn từ giáp nhà ông Phong chợ Tam Quan đến giáp trường Mầm non	200.000
3	Đoạn từ giáp băng 1 đường 309 cổng chợ Tam Quan đi xóm làng Chanh đến hết bờ hồ làng Chanh	400.000
4	Đoạn từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi Hoàng Hoa đến hết địa phận Tam Quan	300.000
5	Đoạn từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi thôn Kiên Tháp đến hết địa phận xã Tam Quan.	300.000
6	Đoạn từ giáp băng 1 đường 309 (giáp nhà ông Quý Tành) đến gốc gạo hết nhà ông Dũng	400.000
7	Đoạn từ kho gạo Đồng Thanh thôn Quan Đình đi Kim Long	300.000
8	Đường Hồ Sơn-Lống Sâu (Đoạn qua xã Tam Quan)	300.000
III	Các khu vực dân cư còn lại	200.000
E	XÃ YÊN DƯƠNG	
I	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính	

1	Đoạn từ cầu Bồ Lý đến hết Lò ngói	400.000
2	Đoạn từ giáp Lò ngói đến hết trạm y tế xã	500.000
3	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến giáp ngã ba hết đất nhà Dũng Yên	400.000
4	Đoạn từ cầu Phao đến công bà Hạp	400.000
5	Đoạn từ công bà Hạp đến tràn suối Lạnh	400.000
6	Đoạn từ ngã ba Quang Đạo đến tràn Vực Chuông	400.000
7	Đất khu dân cư 2 bên đường giao thông còn lại	300.000
II	Đất khu dân cư khác còn lại	200.000
G	XÃ BỒ LÝ	
I	Đất khu dân cư 2 bên đường 302 liên xã (Đường 314 cũ).	
1	Bảng 1: Đoạn từ đầu bờ Hồ dọc chùa đến Ngã ba Đồng Cà	650.000
	Bảng 2: Đoạn từ đầu bờ Hồ dọc chùa đến Ngã ba Đồng Cà (60% bảng 1)	400.000
2	Bảng 1: Đoạn từ cống Dội đến Cầu Chang	500.000
	Bảng 2: Đoạn từ cống Dội đến Cầu Chang (60% bảng 1)	300.000
II	Đất khu dân cư khác còn lại	
1	Đoạn từ Đồng Cà đến giáp đất trụ sở UBND xã	400.000
2	Đoạn từ giáp khu dân cư làng Chang đến hết thôn Ngọc Thụ	300.000
3	Đoạn từ giáp UBND xã đến Cầu Chang	350.000
4	Đoạn từ Cầu Bồ Lý -Yên Dương đi Yên Dương đến hết địa phận xã Bồ Lý	300.000
5	Đất 2 bên đường liên thôn và bảng 2 các tuyến đường trên	250.000
6	Đất khu dân cư khác còn lại	200.000
H	XÃ ĐẠO TRÙ	
I	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	
1	Đoạn giáp địa phận xã Đại Đình đến Đoạn rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng	700.000
2	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng đến hết trụ sở UBND xã	800.000

3	Đoạn từ UBND xã đến chợ Đạo Trù (Giáp suối)	1.200.000
4	Đoạn từ giáp suối đến hết địa phận xã Đạo Trù	900.000
II	Đất khu dân cư 2 bên trục đường giao thông liên thôn	
1	Đất khu dân cư 2 bên đường liên thôn từ ngã tư Tân Tiến đến ngã 3 thôn Vĩnh Ninh	500.000
2	Đường liên thôn các thôn còn lại	450.000
III	Các khu vực khác còn lại	200.000
K	XÃ HỒ SƠN	
I	Hai bên đường Quốc Lộ 2B	
1	Đoạn từ chi nhánh điện đến Km13+800 (Cổng vườn Quốc gia Tam Đảo)	1.500.000
2	Đoạn từ trạm biến thế thôn Tân Long (Đường Tân Long đi Núc Hạ) đến Km13+800 (Cổng vườn Quốc gia Tam Đảo)	1.000.000
3	Băng 2 Quốc Lộ 2B Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến Km13 + 800 Vườn Quốc Gia Tam Đảo.	500.000
II	Hai bên đường Tỉnh lộ 302	
1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên giáp nhà Dũng Hậu đến cầu Trần xã Hồ Sơn	1.500.000
2	Đoạn từ cầu Trần đến đường rẽ đi thôn Sơn Đồng (Đường cũ)	1.000.000
3	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Sơn Đồng (Đường cũ) đến nghĩa trang liệt sỹ	1.500.000
4	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận xã Hồ Sơn	1.200.000
5	Băng 2 đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến hết Nghĩa trang xã Hồ Sơn	600.000
6	Băng 2 đoạn từ Nghĩa trang xã Hồ Sơn đến hết địa phận xã Hồ Sơn	600.000
7	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư mới (đất đấu giá)	600.000
III	Các khu vực khác	
1	Thôn Cầu tre	
a	Đoạn từ bến thế cầu Tre (UBND xã Hồ Sơn đến cống cầu Vai lửa)	500.000
b	Đoạn từ ngã 3 Cầu Tre giáp nhà Dung Biên đến Đình Làng Hà (Đường Hồ Sơn - Lũng Sầu)	800.000

c	Đoạn từ nhà Ông Hùng Thom rẽ sang thôn Đồng Bả đến cầu ngầm Đồng Bả	400.000
d	Đoạn từ nhà chị Đào đường 302 rẽ đi Sơn Đồng đến Kênh N2 cắt ngang	400.000
e	Các khu vực khác trong thôn còn lại	200.000
2	Thôn Núi Hạ	
a	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến hết Ao kho	250.000
b	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến hết nhà ông Lưu Lương bên	250.000
c	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến nhà ông Phan Văn Tuấn	300.000
d	Đoạn từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn đến hết nhà ông Phùng Xuân giáp đất Đồng Bả	600.000
e	Các khu vực khác trong thôn	200.000
3	Thôn Đồng Bả	
a	Đoạn từ Quốc lộ 2B giáp băng 1 rẽ vào thôn đến hết nhà ông Xuân Toàn	500.000
b	Đoạn từ nhà ông Xuân Toàn đến đập tràn Hồ Làng Hà	400.000
c	Các khu vực khác còn lại	200.000
4	Các thôn còn lại	
a	Đường chính trong thôn	250.000
b	Đường ngõ	200.000
L	THỊ TRẤN TAM ĐẢO	
1	ĐẤT THUỘC KHU VỰC THÔN 1	
a	Đường loại 1: gồm từ ngã ba nhà khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc chạy quanh vành đai Vườn Hoa, qua chợ, qua bãi đỗ xe, đầu trạm y tế đến nhà nghỉ Công Đoàn Vĩnh Phúc; Đường từ chợ qua Bê Bôi, nhà Rông, qua Nhà nghỉ sân bay, đến đầu đường xuống Thác Bạc vòng về nhà Khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc, từ ngã ba Vườn Hoa đến ngã ba đường rẽ trường học.	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
	Vị trí 2: Đất băng sau (đất trên sườn Núi)	5.500.000
b	Đường loại 2: Các đường còn lại	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
	Vị trí 2: Đất băng sau (đất trên sườn Núi)	5.500.000
c	Đất ở thuộc khu vực còn lại	1.500.000
2	ĐẤT THUỘC KHU VỰC THÔN 2	

a	Đường loại 1: Đất ven đường quốc lộ 2B từ khuynh Gốc Sến lên đến Khuynh Buôn Be rẽ tay phải đến nhà nghỉ Minh Tâm phía bên đường tay phải	1.200.000
b	Đường loại 2	
	- Đường từ quốc lộ 2B rẽ vào đường Đền Đức Thánh Trần vòng theo đường trục đường mới mở xuống qua nhà ông Nguyễn Xuân Hoà và nhà ông Nguyễn Thế Đông; qua nhà ông Nguyễn Duy Hiệp, qua nhà ông Nguyễn Xuân Hương đến nhà ông Nguyễn Thiện Vũ ra QL 2B.	700.000
	- Đường từ Km 21+500 từ nhà ông Khánh vào đến sát Công ty cổ phần xây dựng Lạc Hồng.	1.000.000
c	Các khu vực còn lại	500.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

DVT: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí, hạng đất theo bảng giá đất năm 2012	Giá đất
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm	
	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	45.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	43.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	41.000
II	Đất lâm nghiệp và đất trồng rừng sản xuất	
	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	13.000

HUYỆN TAM DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 55 /2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

ĐVT: đồng/m²

Số tt	Khu vực, vị trí	Giá đất
I	Đất khu vực thị trấn, thị tứ, đất hai bên đường trục giao thông chính	
1	Quốc lộ 2 (Đoạn tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến hết địa phận xã Hợp Thịnh)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	5.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2.000.000
2	Quốc lộ 2B cũ (địa phận huyện Tam Dương)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.600.000
3	Quốc lộ 2B mới (địa phận huyện Tam Dương)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	4.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2.000.000
4	Quốc lộ 2C	
a	Địa phận xã Hợp Thịnh (từ tiếp giáp QL2 đến hết thôn Lạc Thịnh)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	2.600.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.200.000
b	Đoạn từ tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến đường rẽ vào thôn Phúc Lai, xã Thanh Vân	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3.500.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2.000.000
c	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phúc Lai, xã Thanh Vân đến đường rẽ vào Nhà máy Hoa quả	2.000.000
d	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà máy hoa quả đến Cầu Thụy Yên	
	- Vị trí 1 (băng 1)	2.500.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.500.000
e	Đoạn từ Cầu Thụy Yên đến bảng tin xóm Rằm	

	- Vị trí 1 (băng 1)	2.600.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.500.000
f	Đoạn từ bảng tin Xóm Rằm đến cổng UBND thị trấn Hợp Hoà	
	- Vị trí 1 (băng 1)	4.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2.000.000
g	Đoạn từ cổng UBND thị trấn Hợp Hoà đến hết thôn Liên Bình	
	- Vị trí 1 (băng 1)	2.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.200.000
h	Đoạn từ hết thôn Liên Bình đến cầu làng Đồi	1.500.000
i	Đoạn cầu làng Đồi đến cầu Liễn Sơn (cũ)	1.500.000
5	Tỉnh lộ 305	
a	Đoạn từ tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến cổng UBND xã Vân Hội	2.500.000
b	Đoạn từ cổng UBND xã Vân Hội đến Cầu Vân Tập	2.000.000
c	Đoạn từ Cầu Vân Tập đến Cầu Vàng	1.500.000
d	Đoạn từ Cầu Vàng đến cây xăng Vàng	2.500.000
e	Đoạn từ cây xăng Vàng đến tiếp giáp đường TL309 đi An Hoà	1.500.000
6	Tỉnh lộ 309	
a	Đoạn từ tiếp giáp QL2C đến Cầu An Hoà	2.600.000
b	Đoạn từ Cầu An Hoà đến tiếp giáp địa phận xã Hoàng Đan	2.000.000
c	Đoạn từ địa phận xã Hoàng Đan đến tiếp giáp TL305	1.500.000
d	Đoạn từ tiếp giáp TL305 (ngã ba Vàng) đến tiếp giáp địa phận xã Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	1.500.000
e	Đoạn từ tiếp giáp QL2C đến đường rẽ vào thôn Bảo Chúc	2.600.000
f	Đoạn từ rẽ vào thôn Bảo Chúc đến tiếp giáp địa phận xã Tam Quan, huyện Tam Đảo	2.000.000
7	Tỉnh lộ 309B	
a	Đoạn từ tiếp giáp QL2B cũ đến hồ Đồng Bông	2.000.000
b	Đoạn từ hồ Đồng Bông đến tiếp giáp TL 309	1.300.000
8	Tỉnh lộ 309C (địa phận huyện Tam Dương)	1.500.000
9	Tỉnh lộ 310	
a	Địa phận xã Đạo Tú	2.000.000

b	Địa phận xã Hướng Đạo	1.500.000
c	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Hướng Đạo đến tiếp giáp QL 2B mới	2.000.000
d	Đoạn từ tiếp giáp với QL2B mới đến tiếp giáp QL2B cũ	2.500.000
e	Đoạn từ tiếp giáp với QL2B cũ đến tiếp giáp địa phận xã Gia Khánh, huyện Bình Xuyên	2.200.000
10	Đường Kim Long – Tam Quan	
a	Đoạn từ giao giữa QL2B cũ với TL310 đến giao với TL309B	1.500.000
b	Đoạn từ giao với TL309B đến tiếp giáp địa phận xã Tam Quan	1.200.000
11	Đường TL 306: Vân Hội – Cầu Bì La	
a	Đoạn từ tiếp giáp TL305 đến cầu Thửa Thượng, xã Duy Phiên	1.300.000
b	Đoạn từ cầu Thửa Thượng đến tiếp tiếp giáp TL309	1.200.000
c	Đoạn từ tiếp giáp TL309 đến Cầu Bì La	1.200.000
12	Đường Hợp Châu – Đồng Tĩnh	
a	Địa phận xã Kim Long	2.000.000
b	Địa phận xã Hoàng Hoa và xã Đồng Tĩnh	1.300.000
13	Đường Hợp Thịnh – Yên Bình	1.200.000
14	Đường Duy Phiên- Thanh Vân	
a	Đoạn từ tiếp giáp TL 306 (xã Duy Phiên) đến giao với QL2C (xã Thanh Vân)	1.300.000
b	Đoạn từ tiếp giáp QL 2C đến tiếp giáp địa phận xã Định Trung, TP. Vĩnh Yên	1.900.000
15	Các đoạn đường khác	
a	Đường cầu Đôi- Phù Liễn- Lũng Hữu	
	+ Địa phận xã Hoàng Hoa	600.000
	+ Địa phận xã Đồng Tĩnh	800.000
b	Đường Diện – Đại Đình (địa phận huyện Tam Dương)	900.000
c	Đường từ tiếp giáp QL2C qua nhà máy bê tông Đạo Tú đến TL 306	1.100.000
d	Đường từ tiếp giáp QL2C qua nhà máy Hoa quả đến TL 306	1.000.000
e	Đường từ tiếp giáp QL2C qua thôn Chấn Yên, xã Vân Hội đến TL306	1.200.000
f	Đường từ tiếp giáp với TL306 đến tiếp giáp với phường Đồng Tâm (đoạn đường bê tông đi UBND phường Đồng Tâm)	1.200.000
g	Đường từ tiếp giáp TL 309 (qua thôn Bảo Chúc) đến TL309C	
	+ Địa phận xã Hoàng Hoa	600.000

	+ Địa phận TT Hợp Hoà	800.000
h	Đường trục xã Hợp Thịnh rẽ từ QL2 (điểm đen) qua UBND xã đến QL2	1.700.000
I	Đường từ tiếp giáp đường TL309 đến hết Nhà máy Z72	1.000.000
j	Khu dân cư đồng Cống Huyện và Đồng Đình Thê, thị trấn Hợp Hoà	2.300.000
k	Khu dân cư đồng Sào, thị trấn Hợp Hoà	
	+ Băng 1 đường Nội thị	1000.000
	+ Các băng còn lại (trừ băng 1, băng 2 đường QL2C và băng 1 đường Nội thị)	700.000
l	Khu dân cư đồng Cửa Chứa và đồng Cống Cỏi, thị trấn Hợp Hoà (trừ băng 1, băng 2 đường QL2C)	1.000.000
m	Khu dân cư Trường Sỹ quan tăng Thiết giáp, xã Kim Long	
	+ Vị trí (1) (băng 1)	4.000.000
	+ Vị trí còn lại	2.500.000
n	Đường nối từ đường QL2C đến Cầu Bì La	1.500.000
II	Giá đất áp dụng cho khu dân cư nông thôn	
1	Xã Đồng Bằng	350.000
2	Xã Trung du	300.000
3	Xã Miền núi	200.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013ĐVT: đồng/m²

Số tt	Hạng đất	Giá đất
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	
1	Khu vực đồng bằng, trung du	
	Hạng 1 (vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000
2	Khu vực miền núi	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3(Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	45.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	43.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	41.000
II	Đất rừng sản xuất	
1	Khu vực đồng bằng, trung du	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
2	Khu vực miền núi	
	Hạng 2 (Vị trí 1)	20.000
	Hạng 3 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 4 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 5 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 6 (Vị trí 5)	14.000

HUYỆN LẬP THẠCH

(Kèm theo Quyết định số 55 /2012/QĐ-UBND ngày 28 /12/2012
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
I	Đường khu vực Thị trấn Lập Thạch	
A	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn từ ngã tư thị trấn đi xã Xuân Hòa	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết bờ kênh Vân Trục (kênh N3)	3.500.000
2	Đoạn từ bờ kênh Vân Trục đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Xuân Hoà)	2.000.000
B	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến xã Tân Lập –huyện Sông Lô	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến đường rẽ vào Trường dân tộc nội trú huyện.	3.500.000
2	Đoạn từ đường vào Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận thị trấn (Cầu Nóng)	2.500.000
C	Đường tỉnh lộ 305: Đoạn từ ngã tư thị trấn Lập Thạch đi xã Xuân Lôi	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết Trường THCS thị trấn Lập Thạch	3.500.000
2	Đoạn tiếp giáp trường THCS thị trấn Lập Thạch đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Xuân Lôi)	2.500.000
D	Đường tỉnh lộ 306	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến Đình Thạc Trục	3.500.000
2	Đoạn tiếp giáp từ Đình Thạc Trục đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Từ Du)	2.500.000
3	Đoạn từ ngã tư Trường Ngô Gia Tự đến hết địa phận thị trấn Lập Thạch (giáp xã Yên Thạch- Sông Lô)	3.000.000
E	Đường nội thị khu vực thị trấn Lập Thạch	
1	Tuyến đường từ Ngã 5 Ngô Gia Tự đi đường tỉnh lộ 306 - Đoạn từ Trường Ngô Gia Tự đến giáp nhà bà Hiên - Đoạn từ nhà bà Hiên đến Nhà văn hóa TDP Thạc Trục	2.000.000 1.200.000
2	Đoạn từ công chợ số 1 TT Lập Thạch đến tiếp giáp đường	3.500.000

	307 (ngã tư lỗi vào sân vận động huyện Lập Thạch)	
3	Đoạn đường từ ngã ba (công trường cấp III Ngô Gia Tự) đi đến xã Tử Du (Đoạn đường mới)	1.200.000
4	Đất hai bên đường trước Kho bạc đến xưởng xe cũ	1.500.000
5	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Trường Dân tộc nội trú đến ngã ba đường rẽ đi nhà ông Tích Vị	850.000
6	Đoạn từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn đến nhà ông Tích Vị	1.500.000
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lan đến nghĩa trang Đồng Mua (Đoạn đường mới, đường một chiều)	1.500.000
8	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng - Ngọc đi Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Lập Thạch.	1.000.000
9	Đoạn đường từ nhà Cường – Nga đến sau Ngân hàng huyện Lập Thạch (tuyến đường mới mở).	1.500.000
10	Đất hai bên đường từ xóm Ông Xuân sang đường 307 (nhà ông Tài)	1.000.000
11	Đoạn đường từ nhà Thủy – Liễu đi đến hết nhà ông Thìn	2.500.000
12	Đoạn đường từ nhà ông Thìn đến đình Thạc Trục	2.000.000
13	Đoạn từ công chợ số 2 đi đến quán nhà Đông Năm.	2.500.000
14	Các tuyến đường còn lại của khu vực Cửa Chợ, Bò Vi.	2.000.000
15	Đoạn từ ngã ba công chợ số 3 đi TDP Văn Thịnh.	2.000.000
16	- Đường khu vực Đồng Cảnh.	1.800.000
	- Đường khu vực Đình Bé.	2.000.000
17	Đoạn đường từ tỉnh lộ 305 đi tỉnh lộ 306.	2.500.000
18	Đoạn đường vào TT dạy nghề đi Long Cương.	3.000.000
19	Đoạn từ nhà ông Hoàng Tài (Đoạn giáp tỉnh lộ 307) đi vào khu dân cư bệnh viện.	2.000.000
20	Đoạn tỉnh lộ 307 (nhà ông Lập Hậu) đi tỉnh lộ 306 (Đội Quản lý thị trường).	
	- Bảng 1	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
21	Đoạn đường phía sau trụ sở UBND thị trấn từ ngã ba đến trường cấp III Ngô Gia Tự.	2.000.000
22	Đường huyện uỷ - Thanh Xuân.	1.500.000

23	Đoạn ngã tư tỉnh lộ 307 đến trạm thủy nông Vân Trục (cũ) nay là Đường vành đai thị trấn Lập Thạch.	1.500.000
24	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi xã Tử Du (theo kênh).	1.000.000
25	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi Như Thụy (đường vào bệnh viện). - Bảng 1 - Bảng 2	1.500.000 1.200.000
26	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi công Lâm trường Lập Thạch.	1.500.000
27	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi Nhà văn hóa TDP Phú Lâm.	1.500.000
28	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại.	450.000
II	Đất khu dân cư hai bên đường giao thông	
A	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đến Quốc Lộ 2C	
1	Đoạn tiếp giáp địa phận thị trấn đến ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ	750.000
2	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ đến hết địa phận xã Liễn Sơn	600.000
3	Đoạn giáp xã Liễn Sơn đến hết trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn	1.000.000
4	Đoạn tiếp giáp Trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn đến hết nhà ông Định	1.800.000
5	Đoạn tiếp giáp nhà ông Định đến Cầu Đen	2.000.000
6	Đoạn từ Cầu Đen đến hết thị trấn Hoa Sơn	2.500.000
7	Đoạn từ giáp thị trấn Hoa Sơn đến Quốc lộ 2C	1.000.000
8	Đoạn đường Tlộ 307 đi rừng kính (đường mới TT Hoa Sơn)	1.000.000
B	Đường tỉnh lộ 306: Đoạn tiếp giáp từ thị trấn Lập Thạch đi xã Tử Du - Bàn Giản	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết trụ sở UBND xã Tử Du (ngã ba)	1.500.000
2	Đoạn tiếp Ngã ba xã Tử Du đến giáp đê Bàn Giản	1.000.000
C	Đường tỉnh lộ 305: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đi các xã Xuân Lôi, Tiên Lữ, Đồng ích.	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết cây xăng Xuân Lôi	1.200.000
2	Đoạn từ Cây Xăng Xuân Lôi đến hết NVH thôn Đông Xuân, xã Xuân Lôi.	1.500.000
3	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Đông Xuân xã Xuân Lôi đến hết xã Đồng ích	1.000.000
D	Đường tỉnh lộ 305c: Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến bến phà Phú Hậu	
1	Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến giáp đê Triệu Đề	800.000

2	Đoạn từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết Ngân hàng Triệu Đề	1.500.000
3	Đoạn từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước cổng trường cấp 3 Trần Nguyên Hãn)	1.500.000
4	Đoạn từ Ngân Hàng Triệu Đề đến bến phà Phú Hậu	700.000
III	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại	500.000
IV	Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn	300.000
V	Đường Quốc lộ 2C đi Tuyên Quang	
1	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Liễn Sơn (mới) đến đường rẽ vào UBND xã Thái Hoà	1.500.000
2	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thái Hoà đến Cầu Chang	1.200.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Chang đến cầu Đền	1.200.000
4	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Đền đến hết địa phận xã Bắc Bình	1.000.000
5	Đất hai bên đường đoạn từ địa phận xã Hợp Lý đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn	1.200.000
6	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn đến hết địa phận xã Quang Sơn	1.000.000
7	Đoạn đi từ cầu Liễn Sơn (cũ) đến ngã ba đi cầu Liễn Sơn mới	1.000.000
VI	Đất khu dân cư trung tâm các xã : Xuân Lôi, Tiên Lữ, Văn Quán, Xuân Hòa, Tử Du, Bàn Giản, Liễn Sơn, Hợp Lý, Thái Hòa, Bắc Bình, Ngọc Mỹ.	450.000
VII	Đất khu dân cư trung tâm các xã còn lại	400.000
VIII	Đất khu dân cư khác còn lại	200.000

8

HUYỆN SÔNG LÔ

(Kèm theo Quyết định số 55 /2012/QĐ-UBND ngày 28 /12/2012 của UBND tỉnh
Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị: Đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất năm 2013
A	ĐẤT KHU VỰC TT TAM SƠN	
I	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Phương Khoan	
1	Đoạn từ ngã ba Then đến chân đê tả Sông Lô (hết đất nhà ông Tâm)	1.000.000
II	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Như Thụy	
1	Đoạn từ ngã ba Then đến chân đê tả Sông Lô (hết đất nhà Mến Độ)	1.000.000
III	Đất hai bên đường từ ngã ba thị trấn Tam Sơn đi xã Nhạo Sơn	
1	Đoạn từ ngã ba Then đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Nhạo Sơn)	1.200.000
IV	Đất hai bên đường đôi trung tâm huyện Sông Lô (đường 36,5m)	
1	Băng 1 (mặt tiền giáp đường đôi trung tâm huyện Sông Lô)	1.200.000
2	Băng 2	700.000
V	Đất hai bên đường 24m (đoạn từ tỉnh lộ 307 đi Đê Tả Sông Lô)	
1	Băng 1 (mặt tiền giáp đường 24 m)	1.200.000
2	Băng 2	700.000
VI	Đất hai bên đường 22m	
1	Đoạn từ tỉnh lộ 307(giáp chùa Vĩnh Khánh) đi bến xe khách	
-	Băng 1 (mặt tiền giáp đường 22 m)	1.200.000
-	Băng 2	700.000
2	Đoạn từ tỉnh lộ 307(Trường Tiểu học thị trấn) đi hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Như Thụy)	
-	Băng 1 (mặt tiền giáp đường 22 m)	1.200.000
-	Băng 2	700.000

VII	Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn	
1	Đoạn từ Cổng Anh Trỗi đi hết đường đi Gò Cam	800.000
2	Đoạn Từ hết Gò Cam đến hết địa phận TT Tam Sơn (giáp xã Đồng Quế)	600.000
3	Đoạn từ ngã ba Cây Tháp đến Nhà Văn Hoá TDP Bình Sơn	600.000
4	Đoạn từ đất nhà ông Dũng (Đức) đến cổng trường THPT Sáng Sơn	900.000
5	Đoạn từ Tỉnh lộ 307 (Cây Si) đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Như Thụy)	500.000
6	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại	400.000
VIII	Đất khu dân cư hai bên đường Đê Tả Sông Lô	
1	Đoạn từ giáp xã Như Thụy đến hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Phương Khoan)	700.000
B	ĐẤT KHU DÂN CƯ HAI BÊN ĐƯỜNG GIAO THÔNG	
I	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307	
1	Xã Tân Lập	
-	Đoạn từ UBND xã Tân Lập đến giáp địa phận thị trấn Lập Thạch(cầu nóng)	650.000
-	Đoạn từ UBND xã Tân Lập đến giáp địa phận xã Nhạo Sơn	700.000
2	Xã Nhạo Sơn	
-	Đoạn từ cổng UBND xã Nhạo Sơn đến ngã ba xã Nhạo Sơn	800.000
-	Đoạn từ ngã ba Nhạo Sơn đến hết địa phận xã Nhạo Sơn (giáp địa phận TT Tam Sơn)	900.000
-	Đoạn từ cổng UBND xã Nhạo Sơn đến địa phận xã Tân lập	650.000
II	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B	
1	Xã Nhạo Sơn	
-	Đoạn từ ngã ba Nhạo Sơn đến hết Cầu Nếp	500.000
-	Đoạn từ hết Cầu Nếp đến hết địa phận xã Nhạo Sơn (giáp địa phận xã Đồng Quế)	400.000
2	Xã Đồng Quế	
-	Đoạn giáp địa phận xã Nhạo Sơn (hộ ông Sửu) đến hết đất nhà ông Thành (Hạnh)	700.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thành (Hạnh) đến hết đất nhà ông Ngọ (Hải)	700.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ngọ (Hải) đến hết xã Đồng Quế (giáp địa phận xã Phương Khoan)	600.000
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Phương Khoan đến hết địa phận xã Đồng Quế (giáp địa phận xã Lăng Công)	500.000

4	Xã Lăng Công	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đồng Quế đến hết Cầu Đồng Thủy Dưới	450.000
-	Đoạn từ hết Cầu Đồng Thủy Dưới đến hết đất nhà ông Quang (Hà)	500.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quang (Hà) đến Cầu Sồng (khu chợ Lăng Công).	800.000
-	Đoạn từ Cầu Sồng đến giáp địa phận xã Quang Yên	450.000
5	Xã Quang Yên	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Lăng Công đến hết Hồ Cầu Đình	400.000
-	Đoạn từ hết Hồ Cầu Đình đến hết đất trụ sở UBND xã Quang Yên.	600.000
-	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp đất huyện Sơn Dương (Tuyên Quang)	400.000
III	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 306	
1	Xã Yên Thạch	
-	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Thạch	400.000
2	Xã Đồng Thịnh	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Yên Thạch đến hết đất nhà ông Ba (Tài)	400.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ba (Tài) đến đường vào nhà ông Mỹ (Hội)	500.000
-	Đoạn từ đường vào nhà ông Mỹ (Hội) đến hết xã Đồng Thịnh (giáp địa phận xã Đức Bắc)	400.000
3	Xã Đức Bắc	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đồng Thịnh đến hết UBND xã Đức Bắc	500.000
-	Đoạn từ hết UBND xã Đức Bắc đến chân đê tả Sông Lô (Quán ông Thự)	600.000
IV	Đất khu dân cư hai bên đường Liên Xã	
1	Xã Cao Phong	
-	Đoạn từ cây xăng đi trường Tiểu Học xã Cao Phong	500.000
-	Đoạn từ Cây xăng đi đến bãi cát sỏi nhà ông Tư	500.000
-	Đoạn từ cây xăng đi trường PTTH Trần Nguyễn Hãn (giáp địa phận xã Triệu Đề)	450.000
2	Xã Đồng Quế	
-	Đoạn từ nhà ông Thảo Anh đến giáp địa phận xã Phương Khoan	500.000
-	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 307B (nhà ông Lan Sinh) đi đến chân Thiền viện Trúc lâm Tuệ Đức	500.000
3	Xã Bạch Lưu	
-	Đoạn từ Trạm Y tế xã đến Miếu Vũ	600.000

-	Đoạn từ Miếu Vũ tế xã đến hết địa phận xã Bạch Lưu (giáp xã Hải Lưu)	500.000
-	Đoạn từ trạm Y tế xã đến hết địa phận xã Bạch Lưu (giáp huyện Sơn Dương, Tuyên Quang)	500.000
4	Xã Đôn Nhân (Đất khu dân cư hai bên đường đê sông Lô)	
+	Đoạn từ nhà ông Thu (Liên) đến hết đất nhà ông Chuyền (Anh)	600.000
+	Đoạn từ hết đất nhà ông Chuyền (Anh) đến địa phận xã Đôn Nhân (giáp địa phận xã Hải Lưu)	500.000
+	Đoạn từ hết đất nhà ông Thu (Liên) đến hết địa phận xã Đôn Nhân (giáp địa phận xã Phương Khoan)	500.000
5	Xã Hải Lưu	
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê sông Lô	
+	Đoạn từ đường vào trường Tiểu học xã Hải Lưu đến Cây Xăng xã Hải Lưu (nhà ông úc)	600.000
+	Đoạn từ đường vào trường Tiểu học xã Hải Lưu đến hết địa phận xã Hải Lưu (giáp xã Đôn Nhân)	500.000
+	Đoạn từ Cây Xăng xã Hải Lưu (nhà ông úc) đến hết địa phận xã Hải Lưu (giáp xã Bạch Lưu)	500.000
-	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	
+	Đoạn từ chân đê tả Sông Lô (nhà ông Hồng) đi xã Lãng Công	400.000
6	Xã Lãng Công	
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết địa phận xã Lãng Công (giáp địa phận xã Hải Lưu)	350.000
-	Đoạn từ đất nhà ông Tuấn (Thúy) đến hết địa phận xã Lãng Công (giáp địa phận xã Nhân Đạo)	350.000
7	Xã Đức Bắc	
-	Đoạn từ Tỉnh Lộ 306 (Giáp trạm viễn thông) đi hết địa phận xã Đức Bắc (giáp xã Tứ Yên)	400.000
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê sông Lô đoạn từ giáp xã Cao Phong đến hết địa phận xã Đức Bắc (giáp xã Tứ Yên)	500.000
8	Xã Tứ Yên	
	Đất khu dân cư hai bên đường đê sông Lô đoạn từ giáp xã Đức Bắc đến hết địa phận xã Tứ Yên (giáp TT Tam Sơn)	500.000
9	Xã Phương Khoan	
-	Đất khu dân cư hai bên đê Sông Lô thuộc địa phận xã Phương Khoan	500.000
V	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã còn lại	300.000
VI	Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn	250.000
VII	Đất khu dân cư khác còn lại	200.000

B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013



Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất năm 2013
A	Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản	
1	Khu vực đồng bằng trung du	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	50.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	49.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	48.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	46.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	45.000
2	Khu vực miền núi	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	45.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	44.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	43.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	41.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	40.000
B	Đất rừng sản xuất	
1	Khu vực đồng bằng trung du	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000
2	Khu vực miền núi	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	20.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	18.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	16.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	14.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000

THỊ XÃ PHÚC YÊN

(Kèm theo Quyết định số 55 /2012/QĐ-UBND ngày 28 /12/2012
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Vị trí, khu vực	Giá đất
I	PHƯỜNG TRUNG TRẮC	
1	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ nhà ông Lan khu Tập thể NHNN & PTNT Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo	15.000.000
	Ngõ 1- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn Kim Hoà đến nhà ông Bùi văn Quý	2.500.000
	Ngõ 3- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Bùi Thị Hoạch đến nhà ông Vũ Tiến Lực	2.500.000
	Ngõ 4- Đường Trần Hưng Đạo: Sau Viện Kiểm soát vào khu tập thể Nông Nghiệp	2.200.000
	Ngõ 5- Đường Trần Hưng Đạo: Ngõ vào khu tập thể sau Ngân hàng công thương	4.500.000
	Ngõ 6- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Thu (QLTT) đến nhà ông Mai Văn Mịch	4.500.000
	Ngõ 8- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn thị An đến nhà bà Đỗ Thị Nhi	1.800.000
	Ngõ 9- Đường Trần Hưng Đạo: Đường vào khu tập thể Thuỷ Lợi	2.500.000
	Ngõ 10- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Hoàng Văn Đắc đến nhà ông Nguyễn Hữu Tổ	3.500.000
2	Đường Hoàng Văn Thụ	14.000.000

3	Đường Sóc Sơn: Từ vườn hoa Phúc Yên đến nhà ông Châu (Đường lối rẽ vào trường THCS đến ghi tàu)	13.000.000
	Ngõ 2- Đường Sóc Sơn: Từ trụ sở dân phố số 12 đến nhà ông Cẩn	4.500.000
	Ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn: Từ nhà bà Thuận đến nhà ông Huyền	2.500.000
	Các đoạn còn lại trong ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn (trong các ngõ hẻm còn lại)	1.800.000
	Ngách 2 ngõ 2 đường Sóc Sơn: Từ nhà bà Nguyễn Thị Thềm đến nhà ông Lê Thi	1.800.000
	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dương đến nhà bà Ngô Thị Là	3.500.000
	Ngõ 4 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Trí Hiền đến nhà ông Trần Văn Hợp	4.500.000
	Từ nhà bà Phạm Thị Oanh đến nhà ông Nguyễn Hữu Đăng	1.700.000
	Ngõ 6 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phùng Đình Tiến đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân Thu	4.500.000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà bà Lê thị Dậu	2.200.000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà ông Phùng Xuân Sinh	2.200.000
	Ngõ 8 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Du đến nhà Nguyễn Thị Hạnh	2.500.000
	Ngõ 10 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoà đến nhà bà Ngô Thị Sinh	2.200.000
	Ngõ 12 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phạm Quang Vinh đến nhà ông Trần Khắc Hiệp	2.500.000
	Ngõ 14 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Ngô Dương Hoành đến nhà Nguyễn Văn Hữu	3.500.000
	Ngách còn lại đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Ngân	2.500.000

4	Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Khánh đến nhà ông Bình	14.000.000
	Ngõ 1- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Khởi đến nhà bà Lê Thị The	3.800.000
	Ngõ 2- Đường Trưng Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Thanh đến nhà ông Ngô bảo Trường	5.000.000
	Ngõ 3- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đăng Phong đến nhà bà Hoàng Thị Yừn	2.500.000
	Ngõ 4- Đường Trưng Trắc: Từ nhà bà Đào Thị Liên đến nhà bà Đào thị Bích Ngọc	3.500.000
	Ngõ 5- Đường Trưng Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Chi đến nhà ông Nguyễn Đức Bình	3.000.000
	Ngõ 6- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Mai văn Khương đến nhà ông Lê Văn Chung	2.500.000
	Ngõ 7- Đường Trưng Trắc: Từ Công an phường đến nhà bà Nguyễn thị Lá	3.200.000
	Từ Nhà ông Trần Đình Đèo đến nhà ông Nguyễn Thắng	2.300.000
	Từ Nhà ông Trần Văn Nam đến nhà ông Trần Ngọc Hà	2.500.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 7	2.200.000
	Ngõ 8- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Quang đến nhà bà Trần Thị Thuỷ	2.200.000
	Từ nhà bà Dân đến nhà ông Nguyễn Văn Định	2.200.000
	Ngõ 9- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Lý Duy Mùi đến nhà ông Hoàng Dợi	2.200.000
	Ngõ 10- Đường Trưng Trắc: Bà Vũ Thị Sáu	2.200.000
	Ngõ 11- Đường Trưng Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đắc Trường đến nhà ông Trần Quốc Tâm	2.200.000

	Ngõ 12- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà Bà Nguyễn Thị Vân	2.200.000
	Ngõ 15- Đường Trung Trắc: Ngõ vào khu tập thể Cơ khí 2	2.200.000
	Ngõ 14- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Đàm Hữu Cường đến nhà ông Nguyễn Quang Chè	3.000.000
	+ Ngách 1 ngõ 14 - Đường Trung Trắc	2.200.000
	+ Đoạn từ nhà ông Hanh đến nhà bà Triệu Thị Tới (Mặt đường khu Đồng Sơn)	3.800.000
	Ngõ 16- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Trần Quang Ích đến nhà bà Trần thị Hiền	2.200.000
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Mộc đến nhà ông Hoàng văn Đông	2.000.000
	Từ nhà bà Phạm Thị Trãi đến nhà bà Chu Thị Tuyết	2.000.000
	Từ nhà bà Đào Thị Tâm đến nhà ông Nguyễn Hữu Đạo	1.800.000
	Các đoạn còn lại Ngõ 16	1.800.000
	Ngõ 17- Đường Trung Trắc: Cổng chính vào khu tập thể Cơ khí 2	2.200.000
	Ngõ 19- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Đào thị Lan đến nhà bà Nguyễn thị An	1.800.000
5	Đường Trung Nhị: Từ nhà bà Bé thị Tuyết đến nhà bà Bùi Thị Hường	12.000.000
	Ngõ 1 - Đường Trung Nhị: Từ nhà bà Bá Thị Thoát đến nhà bà Bình Dung	3.000.000
	Ngõ 2 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Lê Văn Chiến đến phường Trung Nhị theo ngõ 2	2.200.000
	Ngõ 4 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Đoàn đến phường Trung Nhị theo ngõ 4	2.200.000

6	Đường Phan Bội Châu: Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Lan Anh	8.000.000
	Ngõ Phan Bội Châu.2: Từ nhà ông Kính đến nhà ông Hùng (ngõ giáp nhà ông Sáu đến hết nhà ông Thân)	4.300.000
7	Phố Mê Linh: Từ nhà bà Chung đến nhà ông Hùng	7.500.000
8	Đường Lạc Long Quân: Từ Bưu điện thị xã Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Phú Chỉ	12.000.000
	Ngõ 2- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trần Trọng Mai	2.700.000
	Ngõ 4- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Phạm Văn Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Thọ	1.700.000
	Ngõ 6- Lạc Long Quân: Đường vào khu tập thể Bưu điện	2.500.000
	Các đoạn còn lại khu tập thể Lò Mổ	2.200.000
	Ngõ 5- Lưu Quý An: Từ nhà ông Tường Duy Thân đến nhà ông Đào Văn Điều	2.000.000
9	Đường Xuân Thuỷ : Từ nhà ông Doãn đến nhà ông Minh	7.000.000
	Các ngõ còn lại đường Xuân Thuỷ	2.200.000
10	Đường Hoàng Quốc Việt:	
	Đoạn từ UBND phường Trung trác đến nhà ông Đỗ Văn Thực	5.000.000
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Thực đến trạm bơm xã Tiền Châu	5.000.000
	Ngõ 1- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Trần văn Thông đến nhà bà Phạm thị The	2.000.000
	Ngõ 2- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Nga	2.000.000

	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến nhà ông Đỗ Văn Hiệp	1.700.000
	Từ bà Hà Thị Tạo đến nhà ông Tính và các đoạn còn lại trong trường Thủy Lợi cũ	1.700.000
	Ngõ 6- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Bùi Thọ Tuấn đến nhà ông Đặng Đình Lân	1.700.000
11	Phố An Dương Vương	
	Từ ghi tàu đến hộ ông Phạm Trung Bình	4.500.000
	Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hộ bà Bùi Thị Trường	6.500.000
	Các ngõ còn lại đường Trần Hưng Đạo	1.800.000
	Ngõ 2 + ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ	3.200.000
	Các ngõ còn lại của đường Hoàng Văn Thụ	2.500.000
	Ngõ 2 đường Sóc Sơn: đoạn từ trụ sở TDP số 12 đến nhà bà Lân Hứa	4.500.000
	Ngõ 2 đường Sóc Sơn: đoạn từ hết nhà bà Lân Hứa đến nhà ông Cẩn	3.500.000
	Ngõ 12 - đường Sóc Sơn: đoạn từ nhà bà Phạm Thị Nhã đến nhà ông Võ Văn Trì	2.500.000
	Các ngách còn lại của ngõ 12 đường Sóc Sơn	2.200.000
	Ngõ 13 - Trung Trắc	2.200.000
	Ngõ 16 - Đoạn từ nhà bà Ty đến nhà bà Lan Tường	3.200.000
	Các ngõ ngách còn lại của đường Trung Trắc	2.200.000

	Ngõ 3 - Trung Nhị: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Nhuận đến nhà bà Nguyễn Thị Đề	3.500.000
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Tiên Sỹ đến nhà ông Nguyễn Văn Tịnh	2.200.000
12	Đường Lưu Quý An: Từ ô đầu giá Trạm xá đến nhà ông Tường Duy Tèo	7.000.000
	Đoạn từ nhà ông Tường Duy Đồng đến nhà ông Nguyễn Văn Can	2.200.000
	Ngõ 1 - Lưu Quý An: Từ nhà ông Đặng Đình Tài đến nhà ông Trần Ngọc Ba	2.000.000
	Ngõ 2 - Lưu Quý An: Từ nhà bà Hoà đến nhà ông Nội	2.000.000
	Ngõ 7 - Lưu Quý An: Từ nhà bà Trần Thị Oanh đến nhà bà Đào Thị Nhì	2.000.000
	Ngõ 1 - Xuân Thuỷ: Từ nhà ông Đình Trung Phong đến nhà ông Tường Duy Thanh	2.200.000
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Trảng Hải đến nhà ông Lại Hồng Phong	2.200.000
	Ngõ 2 - Xuân Thuỷ: Từ nhà bà Phạm Thị Thuỷ Hồng đến nhà bà Đãi	2.500.000
	Ngõ 4 - Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Trịnh Văn Đình đến nhà bà Nguyễn Thị Út	1.700.000
II	PHƯỜNG XUÂN HOÀ	
1	Từ vòng tròn D1 đến D2 (nhà ông Dụng)	5.500.000
2	Từ vòng tròn D1 đến hết cống Yên Mỹ	4.500.000
3	Từ hết cống Yên Mỹ đến hết địa phận phường Xuân Hoà (Nam Viêm)	5.000.000
4	Từ vòng tròn D2 (Nhà ông Dụng) đến hết cống số 5	4.500.000

6	Từ hết cổng số 5 đến hết Công ty Xuân hoà	3.000.000
7	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Hoà) đến hết ngã 3 (hết đất nhà ông Viết)	2.500.000
8	Từ vòng tròn D1 đến nhà ông Hộ	3.000.000
9	Đường Phạm Hồng Thái	3.000.000
10	Từ vòng tròn D2 đến phòng khám ngã 3 công nghiệp	2.500.000
11	Từ ngã 3 (hết đất nhà ông Viết) đến tập thể Việt Xô (nhà ông Lân) - Đường Phạm Hồng Thái	2.000.000
12	Phố Lê Quý Đôn	1.800.000
13	Đường Lê Quang Đạo	3.500.000
14	Khu vực thôn Yên Mỹ	1.000.000
15	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà Ty Hải đến nhà ông Viết	2.200.000
16	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà ông Lân - Việt Xô đến khu tập thể xe đạp	1.800.000
17	Các khu vực khác còn lại của phường	1.200.000
III	PHƯỜNG TRUNG NHỊ	
1	Phố Trần Phú: Từ ghi tàu đến hết địa phận phường Trung Nhị	5.200.000
	Ngõ 1- Phố Trần Phú:: chạy song song với đường sắt đến nhà ông Doanh	3.700.000
	Ngõ 2- Phố Trần Phú: Khu vật liệu chất đót cũ	3.700.000

	Ngõ 3- Phố Trần Phú: Đường vào tập thể in nhãn	2.000.000
	Ngõ 12: Từ nhà ông Vĩnh vào khu Đài Xa	1.800.000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Hải (Trúc)	1.700.000
	Ngõ 5: Giáp nhà ông Trường đến nhà ông Cảnh	2.300.000
	Ngõ 16: Từ nhà ông Bình đến nhà ông Cử	1.800.000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Âu đến nhà ông Minh	2.000.000
	Ngõ 18: Từ nhà bà Cúc đến nhà bà Năm Hoa	1.800.000
	Ngõ 9: Từ nhà bà Hạ đến nhà bà Sắc (Khu TT Giấy Da)	1.800.000
	Ngõ 20: Từ nhà bà Minh đến khu dân cư mới (Khu Hợp Tiến)	1.800.000
	Ngõ 11: Từ nhà ông Nhân đến nhà bà Bình	1.500.000
	Ngõ 13: Từ nhà ông Biên đến nhà ông Thảo	1.500.000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.200.000
2	Phố An Dương Vương	
	Từ ghi tàu đến hết trường TH Trung Nhị	5.000.000
	Từ hết trường TH Trung Nhị đến trường Cao đẳng Công nghiệp 3	6.500.000
	Ngõ chạy dọc đường sắt đến nhà bà Tài	1.800.000

	Ngõ 1: Giáp với trường trung học Trung Nhị	1.800.000
	Ngõ 2: Từ nhà ông Tĩnh đến trụ sở tổ 1	2.000.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Quảng đến nhà bà Hồng	2.000.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Thập đến nhà ông Ván + Xóm Gạo	1.800.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Kế đến nhà bà Bàn	1.500.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Phá đến nhà ông Trường	2.000.000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Mền đến đường sắt	1.800.000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Long đến phố Trung Nhị	1.800.000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.500.000
3	Phố Nguyễn Văn Trỗi	3.500.000
	Ngõ 1: Từ ông Ý đến nhà bà Lộc Hảo	1.500.000
	Ngõ 2: Từ trụ sở tổ 3 đến nhà ông Năm (Ích)	1.500.000
	Ngõ 3: Từ trường mầm non bán công Trung Nhị đến nhà ông Tuấn + ông Bắc	1.500.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Bình đến nhà bà Ngo	1.500.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Kiểm	1.200.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Tú	1.200.000

	Các ngách còn lại	1.200.000
4	Phố Tháp Miếu	3.500.000
	Ngõ 1: Từ nhà ông Huân đến nhà bà Then	1.300.000
	Ngõ 2: Giáp trụ sở tổ dân phố số 5	1.200.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Được (Cần)	1.200.000
	Ngõ 4: Từ nhà bà Huân đến kênh bê tông	1.200.000
	Ngõ 6: Từ Trụ sở tổ dân phố số 6 đến nhà ông Thêm	1.200.000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Hoà	1.200.000
	Ngõ 10: Từ nhà bà Tư đến kênh bê tông + xóm mới	1.500.000
	Ngõ 12: Từ nhà bà Lan đến nhà ông Tiến	1.200.000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Quang	1.500.000
	Các ngõ, ngách còn lại	1.200.000
5	Phố Lý Tự Trọng	3.500.000
	Ngõ 1: Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Kế	1.500.000
	Ngõ 2: Từ ông Thái đến nhà bà Hiền Luỹ	1.500.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Đức (Khu giãn dân TM 3)	1.500.000

	Ngõ 6: Từ nhà ông Thực đến nhà ông Cư	1.200.000
	Các ngõ, ngách còn lại	1.200.000
6	Phố Chùa Cấm (Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến sông Cà Lồ)	
	Đoạn từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hết trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc	4.500.000
	Đoạn từ trường bán công Hai Bà Trưng đến bờ sông	3.500.000
	Ngõ 1: Giáp trường Cao đẳng Công Nghiệp 3	1.500.000
	Ngõ 2: Từ nhà bà Luyến đến nhà bà Thân	1.600.000
	Ngõ 3: Từ nhà bà Bình đến đầm Rượu	1.600.000
	Ngõ Từ nhà bà Tài Tỵ đến nhà bà Ôn	1.500.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Bút đến nhà Thanh Thơm	1.200.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Thiện	1.200.000
	Ngõ từ nhà ông Thanh (Hiền) đến nhà ông Nghĩa	1.500.000
	Ngõ từ nhà ông Vân đến chùa Báo Ân	1.200.000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.200.000
7	Đường Hoàng Diệu (Phố Đầm Sen)	2.500.000
	Các ngõ của đường Hoàng Diệu	1.200.000

8	Khu trung tâm phường Trưng Nhị	3.500.000
9	Khu đất dịch vụ phường Trưng Nhị	3.500.000
IV	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG	
1	Đường Hai Bà Trưng qua phường Hùng Vương (QL2)	15.000.000
	Ngõ 14 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Xây đến nhà ông Điền (Ngõ 18)	2.500.000
	Ngõ 12 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Lương đến nhà bà Hiền (Ngõ 16)	2.400.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 12	1.700.000
	Ngõ 10 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Ngọc (Ngõ 14)	2.700.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 10	1.800.000
	Ngõ từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Hoài (Yến)	2.500.000
	Ngõ 8 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Lợi (Tường) đến nhà ông Thịnh (Bách)- (Ngõ 10)	4.500.000
	Phố Hùng Vương: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Nhâm (Huy) đoạn từ QL2 vào Bệnh viện Đa khoa (Ngõ 12)	6.500.000
	Các đoạn còn lại trong phố Hùng Vương	2.000.000
	Ngõ 4 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Mỹ đến nhà ông Luật (Ngõ 8)	3.000.000
	Ngõ 2 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Trung (Mười) – (Ngõ 6)	5.000.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 2	1.700.000

	Ngõ từ nhà ông Khiêm - Đường từ QL2 vào Khu đô thị Cánh Đồng Sơn	5.500.000
	Ngõ 11 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Sa đến nhà ông Phúc – (Ngõ 25)	2.800.000
	Đường vào công an Thị xã đến TT chi nhánh điện	3.500.000
	Ngõ 9 đường Hai Bà Trưng: Từ trụ sở HTX Tứ Khu đến trường TH Hùng Vương – (Ngõ 23)	3.500.000
	Ngõ 7 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Kích đến nhà ông Hời (Ngõ 21)	2.500.000
	Các hẻm còn lại trong ngõ 21	1.700.000
	Ngõ từ nhà ông Dân đến nhà bà Lượng (Ngõ 19)	2.700.000
	Ngõ 5 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Bà Canh đến nhà ông Đức Tư (Ngõ 15)	4.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 15	2.000.000
	Ngõ 3 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Thu (Tuyến) đến nhà ông Thu (Liên) - (Ngõ 13)	3.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 3	2.000.000
	Ngõ 1 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Liên đến nhà bà Tất (Ngõ 11)	2.200.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã tư bến xe đến nhà văn hoá tổ 4	15.000.000
	Ngõ 2: Đường Trần Hưng Đạo	4.800.000
	Ngõ vào nhà bà Hoà (Trường)	2.200.000

	Ngõ vào nhà Thụ Trach	2.200.000
3	Đường Lạc Long Quân - Đường Dốc Dinh	
	Từ trụ sở T04 đến nhà bà Sửu Côi	10.500.000
	Ngõ 2: Từ nhà bà Liên (Đãi) đến nhà bà Diễm	2.800.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Ngọc (Tâm) đến nhà bà Đông	3.300.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	2.000.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Dong đến nhà bà Hợi	3.200.000
	Ngõ từ nhà bà Huệ đến nhà bà Hiền (Ngõ vào TT Trắc địa 103+104)	3.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	2.000.000
4	Phố Xuân Thủy I- Đoạn từ nhà hàng Bắc Béo đến nhà ông Ngọc Ngôn	5.500.000
	Phố Xuân Thủy II - Đoạn từ nhà bà Báu đến nhà ông Trọng Linh	5.300.000
5	Đường Nguyễn Trãi - Đoạn từ nhà bà Na đến đường rẽ bệnh viện 74	10.000.000
	Ngõ 1: từ nhà ông Liên đến nhà ông Luyến	2.700.000
	Ngõ 2: Từ nhà ông Thìn đến nhà bà Bảy	2.700.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Cẩn đến nhà bà Thuý	2.700.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Trác đến nhà bà Vượng (Chuyên)	2.200.000

Ngõ 5: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Sơn	2.200.000
Các đoạn còn lại trong ngõ	2.200.000
Ngõ 6: Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Anh	2.200.000
Ngõ 7: Từ nhà ông Thế đến nhà ông Hưởng	2.200.000
Ngõ 8: Từ nhà ông Trị đến nhà ông Hoạch	2.500.000
Các ngách còn lại trong ngõ 8	1.800.000
Đoạn từ nhà ông Độ đến đường vào Bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Hoan Hoà)	10.000.000
Từ Bệnh viện 74 đến ngã ba Thanh Trúc	5.600.000
Ngõ 10: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Tiêu Thanh	2.300.000
Các đoạn còn lại trong ngõ 10	1.800.000
Ngõ 12- Đoạn từ nhà bà Tâm (Hiển) đến nhà ông Đường	2.700.000
Các ngách còn lại trong ngõ 12	1.700.000
Ngõ 14: Từ nhà ông Tuấn đến nhà Bà Huân	1.800.000
Ngõ 16: Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Ngọc	2.300.000
Ngõ 18: Từ nhà ông Phi đến nhà bà Phương	1.800.000
Ngõ 20: Từ nhà bà Liên Mau đến nhà ông Phàn	1.800.000

	Ngõ 9: Từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Hảo	2.200.000
	Ngõ 11: Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Hường	2.200.000
	Ngõ 13: Từ nhà ông Bộ đến nhà bà Như (diệm)	2.200.000
6	Phố Tôn Thất Tùng	3.600.000
	Các ngách còn lại phố Tôn Thất Tùng (Bổ sung)	2.200.000
7	Phố Ngô Gia Tự	
	Đoạn từ nhà bà Hoa đến UBND phường Hùng Vương	5.200.000
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trường Bùn	3.800.000
8	Phố Nhuế Khúc	4.000.000
	Các ngõ, ngách của phố Nhuế Khúc	1.800.000
9	Phố Triệu Thị Khoan Hoà	3.200.000
	Các ngõ, ngách của phố Triệu Thị Khoan Hoà	1.700.000
10	Đường Trần Nguyên Hãn (Mặt đường quốc lộ 23)	5.600.000
	Các ngõ, ngách của đường Trần Nguyên Hãn	1.700.000
11	Phố Nội: Từ nhà ông Kế đến nhà ông Châu Bọt	3.500.000
	Các ngõ, ngách của phố Nội	1.800.000

12	Đường từ QL2 đi làng Mới	4.800.000
13	Khu đấu giá Đầm Âu – gồm cả khu vực mới đấu giá (Không thuộc mặt đường Nguyễn Trãi)	2.800.000
14	Khu tái định cư BOT	4.000.000
	Khu đất dịch vụ thuộc Tổ 8 (Không thuộc mặt đường quốc lộ 2 đi làng Mới)	2.800.000
	Khu đất dịch vụ thuộc khu đô thị HV – TC (Mặt đường 19,5m	6.000.000
	Các trục đường còn lại dịch vụ thuộc khu đô thị HV – TC	4.400.000
V	PHƯỜNG PHÚC THẮNG	
1	Đoạn Quốc lộ 2: Từ giáp phường Hùng Vương đến Cầu Xây mới	8.000.000
	Đường Trần Phú từ QL2 đến Trung Nhị	5.200.000
2	Đường Liên Xã	
	Đường Từ QL2 đến hết Xuân Mai (đi Kim Hoa)	3.200.000
	Đường Xuân Phương, Đường Ngô Miễn	2.800.000
	Đường Thống Nhất từ Xuân Mai mới ra QL2	2.800.000
	Đường đê Nguyệt Đức từ gốc bông đi Nam Viêm	1.200.000
3	Đường Nội Phường	
	Đường phố Phùng Hưng (từ nhà ông Diệt đến nhà ông Sinh)	1.600.000

	Đường phố Đại Phụng (từ bờ Đê Nguyệt Đức đến Nhà Thờ)	1.200.000
	Đường Đỗ Nhân Tạng (từ QL2 đến ao ông Kỷ giáp đường Ngô Miến)	1.700.000
	Đường Trần Công Tước (từ QL2 giáp nhà ông Khiển đến nhà ông Quân)	1.200.000
	Đường Xuân Biên (từ QL2 nhà ông Ba Rền đến giáp nhà ông Thu đường Ngô Miến)	1.500.000
	Đường Xuân Giao (từ nhà bà Mùi đến nhà ông Mỡ)	1.600.000
	Đường Phạm Hùng (từ nhà bà Chế đến Chùa Bến)	1.200.000
	Đường Xuân Thượng (từ cửa hàng xăng dầu tới nhà ông Hoạt)	1.600.000
	Đường Trần Mỹ Cơ (từ Trạm bơm đến cổng Đông)	1.500.000
4	Đất khu dân cư phường (trừ đất ven đường)	1.200.000
5	Đoạn QL2 (cũ): từ ngã ba QL2 đi đến cầu Xây (cũ)	3.000.000
6	Các khu vực còn lại nhà ở công nhân viên nhà máy gạch cầu xây	3.500.000
7	Khu đất dịch vụ Đồng Sơn	4.000.000
8	Các khu vực còn lại của phường	1.200.000
VI	XÃ TIỀN CHÂU	
1	Quốc lộ 2 (2 bên đường)	
	Từ kho bạc đến ngã 3 chợ đám	12.000.000

	Từ ngã 3 chợ Đám đến hết cầu Tiền Châu	9.500.000
2	Quốc lộ 23: từ ngã 3 QLô đến hết cầu Đen	7.000.000
3	Đường Bê Tông (từ Quốc lộ 2 đến UBND xã Tiền Châu)	5.500.000
4	Đường từ cửa hàng mua bán đi Tiến Thắng (tỉnh lộ 308)	6.000.000
5	Đường từ Quốc lộ 2 qua làng Tiền Châu đi ươm Cây (Phường Trung Trắc)	5.000.000
6	Đất khu tập thể trường Cao đẳng Sư Phạm (giáp mặt đường quốc lộ 23)	7.000.000
	Các khu vực còn lại của khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm	5.000.000
7	Đất trong khu nông thôn	
	Thôn Phú Thứ	1.500.000
	Thôn 2 - Đạm Nội	1.500.000
	Thôn 3 – Đạm Nội	1.500.000
	Đất ven đường QL2 đến đường vào nhà ông Bái	2.500.000
	Thôn Soi	2.000.000
	Các vị trí còn lại trong thôn Tiền Châu	1.500.000
	Thôn Kim Tràng	1.000.000
	Thôn Đạm Xuyên (bên làng)	1.500.000

	Thôn Đạm Xuyên (bên sông)	1.000.000
	Thôn Thịnh Kỳ	1.000.000
	Thôn Tiên Non	1.000.000
	Thôn Đại Lợi	1.000.000
	Thôn Tân Lợi	1.000.000
	Các khu vực còn lại trong xã	1.000.000
VII	XÃ NAM VIÊM	
1	Các tuyến đường	
	Tuyến đường từ giáp địa phận phường Trung Nhị đến hết địa phận xã Nam Viêm (theo trục đường 301)	6.000.000
	Tuyến đường từ nhà ông Cẩn đến nhà ông Linh thôn Tân Tiến	1.300.000
	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Vệ Chế	1.200.000
	Tuyến đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Hiền (Nam Viêm)	1.100.000
	Tuyến đường từ nhà ông Thường đến cổng Đầm Láng	800.000
	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến cổng Cầu Đá (Hiển Lễ)	1.000.000
	Tuyến đường từ nhà ông Thường Bảo Lộc đến giáp danh Hiển Lễ	900.000
	Tuyến đường từ nhà ông Mạnh Hạch đến giáp Đại Phùng	2.000.000

	Tuyến đường từ UBND xã đến trường tiểu học	3.000.000
	Tuyến đường từ trường tiểu học đến Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	2.500.000
	Tuyến đường từ Trạm bơm Đồng Cờ đến giáp Tân Lợi	800.000
	Tuyến đường sau khu đầu giá và cấp đất giãn dân	3.500.000
	Tuyến trục đường 301 đến trạm Y tế xã	1.000.000
	Tuyến trục đường nhà ông Trinh thôn Cả Đông đến nhà anh Hùng Minh Đức	1.200.000
	Khu gó cao + gò sỏi	1.500.000
	Khu nhà ông Yên giáp hồ cả Đông	2.000.000
	Khu Tái định cư có vị trí thuộc đường Nguyễn Tất Thành	
2	Băng 1	6.500.000
	Băng 2	4.000.000
3	Khu vực còn lại trong xã	800.000
VIII	XÃ CAO MINH	
1	Trục đường Nguyễn Văn Linh	2.800.000
2	Từ ngã 3 trạm trung gian Xuân Hoà đến cổng trường THCS đến ngã 3 thôn Đức Cung	2.000.000
3	Trục đường Phạm Văn Đồng	1.600.000

4	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến cổng Công ty Xuân Hoà	2.800.000
5	Từ nhà ông Xây dựng trục đường bê tông nhựa đi cầu Bắc Hiền Lễ đến Trường trung học cơ sở	1.600.000
6	Các Thôn: Xuân Hoà 1, Xuân Hoà 2, Yên Diêm, Cao Quang, Quảng Tự, Đồi Thông, Hiền Lễ, Đức Cung	800.000
7	Đường Lê Quang Đạo	3.200.000
8	Các khu vực còn lại của xã Cao Minh	600.000
IX	XÃ NGỌC THANH	
1	Từ dốc Bảo An đến ngã ba khu du lịch Đại Lải	4.000.000
2	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến cổng số 1	4.000.000
3	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến khu tái định cư (Phó văn Chương)	2.000.000
4	Từ khu tái định cư số 1 đến đập tràn Ngọc thanh	2.000.000
5	Từ đập tràn Ngọc Thanh (Nhà ông Lâm Sáu) quanh theo đường nhựa đến ngã ba rẽ đường Lũng Vả (Nhà ông Phó Văn Sáu)	1.100.000
	Từ nhà ông Phó Văn Sáu quanh theo đường nhựa đến cổng số 1 Đại Lải	1.100.000
6	Từ UBND xã đến Đồng Vắng (Đồng Đò)	1.200.000
7	Từ cổng Đò đến tái định cư số 1 (Đồng Đàm)	1.500.000
8	Từ đập tràn Ngọc Thanh đến hết Trường mẫu giáo Thanh Cao	1.200.000
	Từ hết Trường mẫu giáo Thanh Cao đến Trường bản Thanh Cao	1.000.000

9	Từ trạm Kiểm lâm đồng Câu đến ngã ba hang Rơi đồng Chằm(Đường Hoàng Hoa Thám)	1.000.000
10	Từ ngã ba hang Rơi đồng Chằm đến đèo Nhe (Đường Hoàng Hoa Thám)	900.000
11	Từ đường đi đèo Nhe rẽ đi đèo Khế (Ngõ 32 Đường Hoàng Hoa Thám)	800.000
12	Từ Trung tâm nghiên cứu Lâm Sinh đi khu vực phòng thủ	1.200.000
14	Từ nhà Lê Văn Trương thôn Trung đến nhà ông Diệp Năm đồng Giăng	1.200.000
15	Từ nhà đầu đê trường Cấp 1 đến nhà ông Trương Quý (An Bình)	1.200.000
16	Từ nhà ông Trương Quý (An Bình) đến thôn Đồng Đò	1.000.000
17	Từ ngã 3 cầu Kênh (nhà ông Hùng đến ngã 3 nhà ông Hồng T80)	900.000
18	Từ ngã 3 nhà ông Tuyên Sơn Đồng đến ngã 3 đầu Đường Minh Khai Xuân Hoà	900.000
19	Từ ngã 3 Hồ Đại Lải theo đường Miếu Gõ đến ngã ba nhà ông Tềng	1.500.000
20	Từ ngã 3 nhà ông Hoàng Vượng đến hết thôn An Thịnh đường đi cống ngầm và đến nhà ông Trần Văn Đào thôn Lập Đình	1.000.000
21	Từ ngã 3 nhà ông Lưu Tám đến hết địa phận xã Ngọc Thanh đường đi Bình Xuyên	2.500.000
22	Từ ngã ba đường 310 rẽ đến nhà ông Nga cầu thôn Gốc Duối	1.200.000
23	Từ ngã ba nhà ông Phó Văn Sáu thôn Đồng Câu rẽ đường đi Lũng Vả đến trạm bảo vệ rừng Lũng Vả	1.000.000
24	Các khu vực nằm ngoài mặt đường nói trên gồm các thôn: Gốc Duối, Ngọc Quang, Đồng Đàm, Đồng Giăng, Thôn Chung, Đồng Cao, An Ninh, Miếu Gõ	900.000

25	Các khu vực còn lại của xã	700.000
26	Khu tái định cư Ngọc Thanh	2.500.000
27	Khu vực Nhật Hăng	3.000.000
28	Khu vực Hồng Hạc (Khu A)	3.000.000
29	Khu vực Hồng Hạc (Khu B)	1.500.000
30	Sân Golf	2.000.000
31	Thanh Xuân	1.500.000
32	Vinaconex 6	2.500.000
X	PHƯỜNG ĐỒNG XUÂN	
1	Từ cổng chào (Công an đồng xuân) đến đường rẽ Cầu Tre (Đường Trường Chinh)	6.000.000
2	Từ cổng chào (Công an đồng xuân) đến hết địa phận Đồng Xuân (nhà ông Minh Ngà)	5.500.000
3	Từ đường rẽ Cầu Tre đến hết trạm điện 4 (Đường Trường Chinh)	5.000.000
4	Từ hết trạm điện 4 đến hết địa phận Đồng Xuân - Đại Lải (Đường Trường Chinh)	4.000.000
5	Từ vòng tròn D1 đến hết đất nhà ông Hộ (Phố Lê Xoay)	3.500.000
6	Từ nhà ông Hộ (ngã ba phố Lê Xoay) rẽ xuống đường Phạm Văn Đồng ra đường Trường Chinh (317 cũ)	2.500.000
7	Từ nhà ông Hộ đến đội đá 211 đến lô 1 tổ 6 (Đường Phạm Hồng Thái)	2.500.000

9	Ngõ 2A, 2, 4, 6, 8 Đường Trường Chinh	2.500.000
10	Ngõ 3, 5, 7, 11 Đường Trường Chinh	2.000.000
11	Ngõ 34 Đường Trường Chinh (Trường cấp 1) đến nhà văn hoá Bảo An đến đầu ngõ 38 Đường Trường Chinh	1.500.000
12	Từ ngã ba nhà ông Trại rẽ Trại Cỏ đến cống tràn	1.000.000
13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ đường Trường Chinh đến ngã ba khu cơ khí	2.000.000
14	Đất đồng Quỳ khu dân cư dọc hai bên đường từ ngã ba rẽ Đồng Quỳ I (Đường Nguyễn Thị Minh Khai) và Đồng Quỳ II (Đường Nguyễn Thái Học)	1.800.000
15	Các khu vực khác của tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6	1.500.000
16	Các khu vực khác còn lại của tổ dân phố Bảo An, Đồng Quỳ 1, Đồng Quỳ 2	1.000.000
17	Khu đô thị Hoài Nam (trừ trục đường Trường Chinh và Lê Quang Đạo)	3.500.000
18	Đường Lê Thị Ngọc Trinh lên UBND phường	2.500.000
XI	KHU ĐÔ THỊ ĐỒNG SƠN	
1	Khu đất dịch vụ Đồng Sơn	4.000.000
2	Khu đô thị Đồng Sơn	
-	Mặt cắt từ 13,5 m trở lên	6.500.000
-	Mặt cắt nhỏ hơn 13,5 m	4.000.000

HUYỆN YÊN LẠC

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Giá đất
1	Thị trấn Yên Lạc	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Huyện đội đến hết Đài truyền thanh huyện (khu B).	8.000.000
	2. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tình Bàng) qua ngã tư đến công an huyện.	8.000.000
	3. Đất 2 bên đường đôi(mới) đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 (Ngã tư sân vận động huyện) đến giáp đường tỉnh lộ 305 qua đình làng Tiên.	8.000.000
	4. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Đài truyền thanh huyện (khu B) đến ngã ba rẽ vào UBND thị trấn Yên Lạc.	8.000.000
	5. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ giáp đình làng thôn Tiên đến đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tình Bàng).	7.000.000
	6. Đất 2 bên đường 305 đoạn từ công an huyện đến giáp xã Tam Hồng.	7.000.000
	7. Đất 2 bên đường từ trụ sở Công an huyện đến cổng huyện ủy.	6.000.000
	8. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 304 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 qua cổng huyện ủy đến giáp Tam Hồng.	6.000.000
	9. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 từ giáp đất xã Trung Nguyên đến hết Huyện đội.	6.000.000
	10. Đất 2 bên đường TL 305 từ giáp đất xã Bình Định đến đình làng thôn Tiên.	6.000.000
	11. Đất 2 bên từ ngã ba rẽ vào UBND thị trấn đến cổng Ao Náu (thôn Đông).	6.000.000
	12. Đất 2 bên TL303 từ cổng Ao Náu (thôn Đông) đến giáp xã Nguyệt Đức.	3.500.000
	13. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp đất xã Bình Định qua cổng UBND thị trấn ra đường 303 và từ giáp UBND thị trấn ra đường 305 (nhà Tình Bàng).	2.000.000
	14. Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	2.000.000
	15. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn thuộc TT Yên Lạc.	1.800.000
	16. Khu vực còn lại khác thuộc thị trấn Yên Lạc.	1.400.000
2	Xã Tam Hồng	

	1. Đất 2 bên đường từ Đình Man Đẽ qua công chợ đến ngã tư chợ Lâm (giáp đường 304) và từ ngã tư công chợ đến ngã tư Tảo Phú.	7.000.000
	2. Đất 2 bên ĐT lộ 304 đoạn từ giáp thị trấn Yên Lạc qua công đền Thính đến ngã tư chợ Lâm qua công UBND xã đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng.	6.400.000
	3. Đất 2 bên TL305 đoạn từ giáp TT Yên Lạc đến hết đất nhà bà Oanh (Gốc Đẽ).	6.000.000
	4. Đất 2 bên đường từ nhà Tiến Yên Tảo Phú đi đến TL 305	4.000.000
	5. Đất 2 bên TL305 từ giáp nhà bà Oanh (Gốc Đẽ) đến giáp đất xã Yên Phương	4.000.000
	6. Đất 2 bên đường từ gốc Đẽ đến đình Man Đẽ và từ nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng đến giáp đất xã Yên Đồng.	4.000.000
	7. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã (ngoài các đoạn nói trên) thuộc xã Tam Hồng.	900.000
	8. Khu vực còn lại khác thuộc xã Tam Hồng	700.000
3	Xã Đồng Văn	
	1. Đất 2 bên đường QL 2 thuộc địa phận xã Đồng Văn.	6.000.000
	2. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2 đoạn tránh TP Vĩnh Yên thuộc xã Đồng Văn.	5.500.000
	3. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Đồng Văn.	5.000.000
	4. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp xã Bình Dương – Vĩnh Tường đến hết nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc).	5.000.000
	5. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc) đến giáp đất xã Hợp Thịnh – Tam Dương.	5.000.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Văn.	1.200.000
	7. Khu vực còn lại khác thuộc xã Đồng Văn.	700.000
4	Xã Tề Lỗ	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Tề Lỗ.	5.000.000
	2. Đất 2 bên đường Quốc Lộ 2C (cũ) thuộc xã Tề Lỗ.	5.000.000
	3. Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Tề Lỗ	2.500.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Tề Lỗ.	1.200.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Tề Lỗ.	700.000
5	Xã Trung Nguyên	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Trung Nguyên.	4.500.000
	2. Đất 2 bên đường nhánh Quốc Lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Trung Nguyên.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Trung Nguyên.	2.100.000
	4. Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Trung Nguyên	2.000.000

	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Nguyên.	800.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Nguyên.	600.000
6	Xã Bình Định	
	1. Đất 2 bên đường Yên Lạc-Vĩnh Yên.	5.000.000
	2. Đất 2 bên đường 305 đoạn giáp thuộc xã Bình Định.	2.100.000
	3. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc thôn Đại Nội trục xây dựng đường Yên Lạc - Vĩnh Yên.	2.000.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc các thôn: Cung Thượng, Cốc Lâm, Yên Quán và các khu vực khác còn lại của thôn Đại Nội	1.200.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Bình Định	600.000
7	Xã Đồng Cương	
	1. Đất 2 bên đường đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên thuộc Quốc lộ 2.	5.500.000
	2. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Đồng Cương.	2.400.000
	3. Đất 2 bên đường 2A từ đường 305 ^b qua cổng trường THCS Đồng Cương.	2.400.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ ngã tư Dịch Đồng đến giáp thôn Lạc ý- Vĩnh Yên.	1.800.000
	5. Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Đồng Cương	1.800.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Cương.	1.200.000
	7. Khu vực còn lại khác thuộc xã Đồng Cương.	700.000
8	Xã Yên Đồng	
	1. Đất 2 bên ĐT lộ 304 đoạn từ giáp đất xã Tam Hồng đến giáp Vĩnh Tường.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ Tỉnh lộ 304 đến giáp đất xã Đại Tự.	3.000.000
	3. Đất 2 bên từ đền Thính đến giáp đất xã Văn Xuân thuộc xã Yên Đồng.	3.000.000
	4. Đất 2 bên đường Nhật Tiến xã Liên Châu đến Yên Đồng thuộc xã Yên Đồng	1.000.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Đồng.	900.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Yên Đồng.	600.000
9	Xã Yên Phương	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Yên Phương.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc xã Yên Phương	1.500.000

	4. Đất 2 bên đường từ Đình Xá Nguyệt Đức đi Yên Thư xã Yên Phương thuộc xã Yên Phương	1.000.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Phương.	900.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Yên Phương.	600.000
10	Xã Liên Châu	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Thực đến hết trạm điện Nhật Chiêu.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Liên Châu.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Liên Châu.	2.500.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng nhà ông Uyển đến đường rẽ vào HTX NN Nhật Chiêu.	2.000.000
	5. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua nghĩa trang liệt sỹ xã Liên Châu đến hết trạm bơm đầu làng Nhật Tiến.	2.000.000
	6. Đất 2 bên đường từ dốc Lũng Hạ đến giáp xã Hồng Phương thuộc địa phận xã Liên Châu.	2.000.000
	7. Đất 2 bên đường Nhật Tiến xã Liên Châu đến Yên Đồng thuộc xã Liên Châu	1.000.000
	8. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Liên Châu.	600.000
	9. Đất khu vực khác trong đê TW thuộc xã Liên Châu.	500.000
	10. Đất khu vực khác ngoài đê TW thuộc xã Liên Châu.	400.000
11	Xã Hồng Châu	
	1. Đất 2 bên đê TW thuộc xã Hồng Châu.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Hồng Châu.	2.500.000
	3. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng UBND xã đi bến phà Vân Phúc.	2.000.000
	4. Đất thuộc xã Hồng Châu tuyến từ đê bồi di dốc Lũng Hạ.	2.500.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Châu.	800.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Hồng Châu	500.000
12	Xã Đại Tự	
	1. Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ dốc đê TW (nhà ông Chính) qua UBND xã đến giáp địa giới xã Yên Đồng.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường từ dốc đê TW (Ngũ Kiên) đến giáp đất huyện Vĩnh Tường.	3.000.000
	4. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Đại Tự.	2.500.000
	5. Đất 2 bên đường từ ngã tư (cửa hàng mua bán cũ) đến hết trường tiểu học I.	2.000.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đại Tự	800.000

	7. Khu vực còn lại thuộc thôn Trung Cẩm, thôn Đại Tự.	500.000
	8. Khu vực còn lại thuộc thôn Tam Kỳ, Thôn Trung An.	400.000
13	Xã Hồng Phương	
	1. Đất 2 bên đường thuộc xã Hồng Phương từ đê TW (dốc Lũng Hạ) đến đê bồi.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Phương.	600.000
	3. Khu vực còn lại khác thuộc xã Hồng Phương.	400.000
14	Xã Trung Hà	
	1. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Hà.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Hà.	600.000
	3. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Hà.	400.000
15	Xã Trung Kiên	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức qua cổng UBND xã Trung Kiên đến Ghềnh Đá.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Kiên.	2.500.000
	3. Đất hai bên đường thuộc xã Trung Kiên từ đê TW (dốc Lũng Hạ) đến đê bồi.	2.500.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Kiên.	600.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Kiên.	400.000
16	Xã Nguyệt Đức	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Nguyệt Đức.	3.500.000
	2. Đất 2 bên đường đoạn từ Trường THPT Phạm Công Bình đến giáp đê TW.	4.000.000
	3. Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Nguyệt Đức.	3.000.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trường THPT Phạm Công Bình và tuyến đường từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc xã Nguyệt Đức.	3.000.000
	5. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW đi Trung Kiên thuộc xã Nguyệt Đức.	2.500.000
	6. Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức	1.500.000
	7. Đất 2 bên đường từ Đình Xá Nguyệt Đức đi Yên Thư xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức	1.000.000
	8. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp ngã ba Ngân hàng liên xã qua thôn Xuân Đài đến giáp đất xã Văn Tiến.	2.400.000
	9. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Nguyệt Đức.	1.000.000

	10. Khu vực còn lại khác thuộc thôn Đình Xá và thôn Xuân Đài.	700.000
	11. Khu vực còn lại khác thuộc thôn Nghinh Tiên.	400.000
17	Xã Văn Tiến	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc địa phận xã Văn Tiến.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường đoạn từ Văn Tiến đi thôn Xuân Đài xã Nguyệt Đức.	1.500.000
	3. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Văn Tiến.	800.000
	4. Khu vực còn lại khác thuộc xã Văn Tiến.	600.000

B - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
1	Khu Làng nghề Tề Lỗ	960.000

C - BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
6	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000